

Bản án số: 10/2025/HS-ST
Ngày: 09 – 9 – 2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Anh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Thùy và ông Lê Thế Kỳ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Cường – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Phương và ông Nguyễn Mạnh Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 07/2025/TLST-HS ngày 06 tháng 8 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2025/QĐXXST-HS ngày 13 tháng 8 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2025/HSST-QĐ ngày 26 tháng 8 năm 2025, đối với các bị cáo:

1. Trần Kim L, sinh năm: 1968 tại tỉnh Hà Tĩnh; nơi cư trú: Thôn A, xã K, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn B, xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*); nghề nghiệp: Kế toán; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Kim T (đã chết) và bà Phan Thị T1 (đã chết); có vợ là Nguyễn Thị N và 05 con, con lớn nhất sinh năm 1991, con nhỏ nhất sinh năm 1999; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 30/12/2022 đến ngày 19/01/2023 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh. Hiện bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú – Có mặt.

2. Thân Thị Ánh N1, sinh năm: 1984 tại tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú: Thôn B, xã K, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Tổ dân phố B, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*); nghề nghiệp: Kế toán; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Thân Văn H và bà Huỳnh Thị T2; có chồng là Nguyễn Tấn N2 và 02 con, con lớn nhất sinh năm 2007, con nhỏ nhất sinh năm 2010; tiền án, tiền sự:

không; bị bắt tạm giam từ ngày 30/12/2022 đến ngày 19/01/2023 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh. Hiện bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú – Có mặt.

3. Hà Minh T3, sinh năm: 1972 tại tỉnh Khánh Hòa; nơi cư trú: Thôn A, xã K, tỉnh Lâm Đồng; (*Địa chỉ cũ: Thôn C, xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*); nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 08/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hà Minh Đ và bà Hàn Thị P (đã chết); có vợ là Trần Thị Mỹ P1 và 02 con, con lớn nhất sinh năm 2006, con nhỏ nhất sinh năm 2010; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 13/3/2024 đến ngày 10/5/2024 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh. Hiện bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú – Có mặt.

4. Cao Thị N3, sinh năm: 1968 tại tỉnh Nghệ An; nơi cư trú: Nơi cư trú: Thôn F, xã K, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Tổ dân phố F, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*); nghề nghiệp: Kế toán; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Cao Đăng Y (đã chết) và bà Nguyễn Thị S; có chồng là Lê Văn T4 (đã chết) và 01 con (đã chết); tiền án, tiền sự: không. Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú – Có mặt.

5. Lưu Quang D, sinh năm: 1978 tại tỉnh Đắk Lắk; nơi thường trú: Phường B, tỉnh Đắk Lắk (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn A, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk*); nơi ở hiện tại: C N, phường B, tỉnh Đắk Lắk, (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: 33 N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk*); nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lưu Quang T5 (đã chết) và bà Phạm Thị Ngọc L1; có vợ là Hoàng Nữ Huyền T6 (đã ly hôn) và 02 con, con lớn nhất sinh năm 2012, con nhỏ nhất sinh năm 2015 tiền án, tiền sự: không. Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú – Có mặt.

6. Trần Thị Mai D1, sinh năm: 1988 tại tỉnh Đắk Nông; nơi cư trú: Thôn A, xã K, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Tổ dân phố A, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*); nghề nghiệp: Cán bộ phòng G – Ngân hàng B9; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn H1 (đã chết) và bà Trịnh Thị T7; bị cáo chưa có chồng con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 21/3/2024 đến ngày 31/3/2024 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh. Hiện bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú – Có mặt.

7. Phạm Thị C1, sinh năm: 1983 tại tỉnh Quảng Bình; nơi cư trú: xã Q, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông*); nghề nghiệp: Kế toán; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Tư D2 và bà Phạm

Thị B; có chồng là Nguyễn Văn H2 và 02 con, con lớn nhất sinh năm 2009, con nhỏ nhất sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 15/3/2024 đến ngày 31/3/2024 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh. Hiện bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú – Có mặt.

8. Lê Thái L2, sinh năm: 1990 tại tỉnh Đắk Nông; nơi cư trú: Thôn C, xã K, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Tổ dân phố C, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*); nghề nghiệp: Kế toán; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn T8 và bà Nguyễn Thị Minh H3; có vợ là Châu Thị H4; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 30/12/2022 đến ngày 19/01/2023 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh. Hiện bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú – Có mặt.

9. Trần Thanh T44, sinh năm: 1987 tại tỉnh Đắk Nông; nơi cư trú: Phường Đ, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Tổ dân phố C, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông*); nghề nghiệp: Kế toán; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần T9 (đã chết) và bà Lê Thị T10; có chồng là Hoàng Trung T11 và 02 con, con lớn nhất sinh năm 2013, con nhỏ nhất sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú – Có mặt.

10. Nguyễn Quốc T12, sinh năm: 1984 tại tỉnh Đắk Nông; nơi thường trú: Thôn H, xã Q, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn B, xã H, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*); nơi ở hiện tại: Thôn C, xã K, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Tổ dân phố C, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*); nghề nghiệp: Công chức Tài chính Kế toán; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Quốc H5 và bà Nguyễn Thị L3; có vợ là Lê Thị Mỹ L4 và 03 con, con lớn nhất sinh năm 2013, con nhỏ nhất sinh năm 2025 tiền án, tiền sự: không. Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú – Có mặt.

11. Lê Thị S1, sinh năm: 1979 tại tỉnh Nghệ An; nơi cư trú: Thôn B, xã K, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Tổ dân phố B, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*); nghề nghiệp: Nhân viên; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Nam Á và bà Nguyễn Thị N4; có chồng là Huỳnh Minh V và 02 con, con lớn nhất sinh năm 2003, con nhỏ nhất sinh năm 2008; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú – Có mặt.

12. Nguyễn Sỹ Đức D3, sinh năm: 1994 tại tỉnh Đắk Nông; nơi thường trú: Thôn A, xã K, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Tổ dân phố A, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*); nơi ở hiện tại: Thôn F, xã K, tỉnh Lâm

Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Tổ dân phố F, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*); nghề nghiệp: Kế toán; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Sỹ T13 và bà Đoàn Thị N5; có vợ là Trần Nữ Ly N6 và 01 con sinh năm 2023; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú – Có mặt.

13. Vương Hoàng T14, sinh năm: 1991 tại tỉnh Nghệ An; nơi thường trú: xã C, tỉnh Đắk Lắk (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn C, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk*); nơi ở hiện tại: Thôn Q, xã K, tỉnh Lâm Đồng, (Thôn Q, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông); nghề nghiệp: Nhân viên ngân hàng; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vương Hồng H6 và bà Trần Thị L5; có vợ là Trần Thị Nhi K và 02 con lớn nhất sinh năm 2022, con nhỏ nhất sinh năm 2025; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú – Có mặt.

14. Phạm Tuấn A, sinh năm: 1991 tại tỉnh Đắk Lắk; nơi thường trú: E Đ, phường B, tỉnh Đắk Lắk (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: 54 Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk*); nơi ở hiện tại: I N, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng, (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: 91 N, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*); nghề nghiệp: Nhân viên ngân hàng; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Tuấn L6 và bà Vũ Thị T15; có vợ là Nguyễn Thị Huyền T16 (ly hôn năm 2019) và 01 con sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú – Có mặt.

15. Phạm Thế A1, sinh năm: 1989 tại tỉnh Đắk Nông; nơi thường trú: Thôn B, xã Q, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn B, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*); nơi ở hiện tại: Thôn E, xã Q, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn E, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*); nghề nghiệp: Công chức; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Trọng Đ1 và bà Vương Thị B1; có vợ là Phan Thị Kim T17 và 02 con, con lớn nhất sinh năm 2015, con nhỏ nhất sinh năm 2021; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú – Có mặt.

16. Nguyễn Đức T18, sinh năm: 1992 tại tỉnh Đắk Nông; nơi cư trú: phường N, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Tổ dân phố B, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông*); nghề nghiệp: Nhân viên; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn D4 (đã chết) và bà Trần Thị T19; có vợ là Trương Thị Lệ H7 và 01 con sinh năm 2024; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú – Có mặt.

17. Nguyễn Thị K1, sinh năm: 1990 tại tỉnh Nghệ An; nơi đăng ký thường trú: Thôn A, xã N, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn A, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*); nơi ở hiện tại: Thôn A, xã K, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn A, xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*); nghề nghiệp: Công chức văn hóa xã hội; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Hữu K2 (đã chết) và bà Nguyễn Thị N7; có chồng là Nguyễn Sỹ Thanh N8 và 02 con, con lớn nhất sinh năm 2015, con nhỏ nhất sinh năm 2025; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú – Có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Thị M, sinh năm 1990; địa chỉ: Bon Bu N'Doh, xã N, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: B10'Doh, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;

2. Anh Phạm Thanh A2, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn A, xã K, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn A, xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;

3. Chị Lê Thị N9, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn A, xã K, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn A, xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;

4. Anh Nguyễn Văn T20, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn A, xã K, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn E, xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;

5. Anh Giáp Văn K3, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn A, xã K, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn G, xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;

6. Ông Dương Chí L7, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn A, xã K, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn G, xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;

7. Anh Dương Ngọc P2, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn A, xã K, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn G, xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;

8. Ông Tôn Đức B2, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn A, xã K, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn F, xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;

9. Chị Trần Thị Phương M, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn A, xã K, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn F, xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;

10. Anh Nguyễn Đức N10, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn A, xã K, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn E, xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*)

– Vắng mặt;

11. Anh Nguyễn Đức T21, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn A, xã N, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*)

– Vắng mặt;

12. Anh Nguyễn Văn C2, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn A, xã N, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) –

Vắng mặt;

13. Ông Phạm Văn Đ2, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn A, xã N, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) –

Vắng mặt;

14. Ông Vũ Hữu N11, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn B, xã N, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn G, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) –

Vắng mặt;

15. Ông Nguyễn Văn V1, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn B, xã N, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn G, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) –

Vắng mặt;

16. Chị Hoàng Thị Hồng M1, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn A, xã K, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Tổ dân phố A, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) –

Vắng mặt;

17. Chị Lương Thị Hồng D5, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn A, xã Q, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn A, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*)

– Vắng mặt;

18. Chị Nguyễn Thị Thu H8, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn A, xã Q, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn A, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*)

– Vắng mặt;

19. Chị Vi Thị D6, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn B, xã K, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Tổ dân phố B, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*)

– Vắng mặt;

20. Ông Trần Văn C3, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn D, xã Q, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn D, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) –

Vắng mặt;

21. Anh Vũ Trọng T22, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn C, xã Q, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn C, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Có

– Vắng mặt;

24. Anh Trịnh Hoài B3, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn A, xã Q, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn A, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;

25. Bà Nguyễn Thị L15, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn S, xã Q, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn S, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;

26. Anh Nguyễn Duy H9, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn E, xã Q, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn E, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;

27. Anh Điều M2, sinh năm 1984; địa chỉ: Bon B, xã Q, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Bon B, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;

28. Anh Ngô Văn Đ4, sinh năm 1985; địa chỉ: phường N, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Tổ dân phố D, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;

29. Anh Nguyễn Hữu C4, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn C, xã Q, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn C, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;

30. Bà Thị H10, sinh năm 1967; địa chỉ: B Ol B, xã Q, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Bon Ol B, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;

31. Chị Đinh Thị Y1, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn A, xã Q, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn A, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;

32. Ông Đinh Ngọc Q, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn E, xã Q, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn E, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;

33. Anh Nguyễn Xuân T23, sinh năm 1990; Thôn F, xã K, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Tổ dân phố F, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;

34. Ông Nguyễn Hữu T24, sinh năm 1977; Thôn A, xã K, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn C, xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;

35. Chị Bé Thị D7, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn B, xã Q, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn B, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;

36. Anh Lê Minh Đ5, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn Q, xã K, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn Q, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;

37. Chị Trần Thị T25, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập Thôn A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;

38. Chị Nguyễn Thị V2, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập Thôn A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;

39. Anh Nguyễn Tiến D8, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn G, xã N, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập Thôn G, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;

40. Anh Trần Văn C5, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn C, xã Q, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;

41. Chị Phạm Thị Thanh N12, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn A, xã K, tỉnh Lâm Đồng; (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn C, xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;

42. Anh Nguyễn Thanh B6, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn H, xã Q, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập Thôn A, xã H, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;

43. Anh Tống Văn P3, sinh năm 1990; địa chỉ: Bon C, xã Q, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập Bon Châu M3, xã H, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;

44. Anh Lê Văn H11, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn H, xã Q, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập Thôn F, xã H, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;

45. Chị Lê Thị Mỹ L4, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn C, xã K, tỉnh Lâm Đồng; (*Địa chỉ cũ: Tổ dân phố C, xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;

46. Chị Hoàng Thị Mỹ D9, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn E, xã N, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn E, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;

47. Anh Đỗ Thanh M4, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn C, xã K, tỉnh Lâm Đồng; (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Tổ dân phố C, xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;

48. Chị Nguyễn Thị Túy H12, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn B, xã K, tỉnh Lâm Đồng; (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Tổ dân phố 02, xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;

49. Ông Nguyễn Phi H13 sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn B, xã K, tỉnh Lâm Đồng; (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Tổ dân phố 02, xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;

50. Anh Lê Thanh B4, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn B, xã K, tỉnh Lâm

- Đồng; (*Địa trước khi sáp nhập: Tổ dân phố 02, xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*)
– Vắng mặt;
51. Chị Nguyễn Thị L8, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn C, xã K, tỉnh Lâm Đồng; (*Địa trước khi sáp nhập: Tổ dân phố 03, xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*)
– Vắng mặt;
52. Chị Đinh Thị H14, sinh năm 1985; địa chỉ: xã T, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn D, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;
53. Bà Bùi Thu P4, sinh năm 1978; địa chỉ: xã Q, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;
54. Chị Trần Thị M5, sinh năm 1984; địa chỉ: xã T, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn D, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;
55. Chị Nguyễn Thị H15, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn B, xã K, tỉnh Lâm Đồng; (*Địa trước khi sáp nhập: Tổ dân phố 02, xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*)
– Vắng mặt;
56. Chị Nguyễn Thị Thu H8, sinh năm 1988; xã Q, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn A, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;
57. Anh Trần Mạnh H16, sinh năm 1986; Thôn A, xã K, tỉnh Lâm Đồng; (*Địa trước khi sáp nhập: Tổ dân phố A, xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;
58. Chị Trần Thị Ngọc T26, sinh năm 1993; địa chỉ: xã T, tỉnh Quảng Trị, (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn P, xã P, huyện L, tỉnh Quảng Bình*) – Vắng mặt;
59. Anh Nguyễn Hoàng M6, sinh năm 1987; địa chỉ: xã Q, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn D, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;
60. Ông Vũ Hải S3, sinh năm 1974; địa chỉ: phường C, thành phố Hồ Chí Minh (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: 137/32 P, phường A, Quận P, thành phố Hồ Chí Minh*) – Vắng mặt;
61. Anh Phạm Công T27, sinh năm 1997; địa chỉ: phường T, thành phố Hồ Chí Minh (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Căn hộ B08.02 Chung cư C, đường A, phường T, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh*) – Vắng mặt;
62. Anh Lê Hồng Q1, sinh năm 1993; địa chỉ: phường T; thành phố Hồ Chí Minh (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: 286/6 H, phường D, quận T, thành phố Hồ Chí Minh*) – Vắng mặt;
63. Anh Đinh Hà Minh T28, sinh năm 1993; địa chỉ: C L, phường B, quận A, thành phố Hồ Chí Minh – Vắng mặt;
64. Anh Nguyễn Văn K4, sinh năm 1990; địa chỉ: phường V, thành phố Hồ Chí Minh (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: C L, phường E, quận A, thành phố Hồ Chí Minh*) – Vắng mặt;

65. Anh Nguyễn Trường T29, sinh năm 1992; địa chỉ: phường L, thành phố Hồ Chí Minh (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: 189/7 H, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương*) – Vắng mặt;

66. Anh Nguyễn Văn L9, sinh năm 1996; địa chỉ: phường A, thành phố Hồ Chí Minh (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: C T, phường E, quận G, thành phố Hồ Chí Minh*) – Vắng mặt;

67. Anh Võ Tùng V3, sinh năm 1996; địa chỉ: phường T, thành phố Hồ Chí Minh (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: 192 T, phường A, quận T, thành phố Hồ Chí Minh*) – Vắng mặt;

68. Ông Phan Tuấn M7, sinh năm 1971; địa chỉ: phường B, thành phố Hồ Chí Minh; (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: 20.09 T21, HQ3, chung cư H, ấp C, xã A, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh*) – Vắng mặt;

69. Anh Võ Minh T30, sinh năm 1992; địa chỉ: xã N, thành phố Hồ Chí Minh (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: 2855 H, xã P, huyện N, thành phố Hồ Chí Minh*) – Vắng mặt;

70. Ông Kiều Công Tuấn S4, sinh năm 1938; địa chỉ: phường T, thành phố Hồ Chí Minh (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: A11/24, tổ A, ấp A, phường T, quận B, thành phố Hồ Chí Minh*) – Vắng mặt;

71. Anh Nguyễn Quang T31, sinh năm 1989; địa chỉ: phường L, thành phố Hồ Chí Minh (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: 44/24/4 đường A, phường L, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh*) – Vắng mặt;

72. Anh Nguyễn Ngọc D10, sinh năm 1991; địa chỉ: phường T, thành phố Hồ Chí Minh (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: 1 đường N, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh*) – Vắng mặt;

73. Chị Trần Nhật T32, sinh năm 1996; địa chỉ: phường B, thành phố Hồ Chí Minh (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: B N, phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh*) – Vắng mặt;

74. Anh Lê Minh T33, sinh năm 1990; địa chỉ: phường T (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: 1 Cầu X, phường T, quận T, thành phố Hồ Chí Minh*) – Vắng mặt;

75. Anh Nguyễn Tấn T34, sinh năm 1992; địa chỉ: phường P, thành phố Hồ Chí Minh; (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: C Đ, phường P, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh*) – Vắng mặt;

76. Anh Lê Huỳnh Quốc T35, sinh năm 1985; địa chỉ: phường G, thành phố Hồ Chí Minh (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: 92 A, phường A, quận G, thành phố Hồ Chí Minh*) – Vắng mặt;

77. Anh Lê Trọng N13, sinh năm 1991; địa chỉ: phường T, thành phố Hồ Chí Minh (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: 184/44 P, phường C, quận T, thành phố Hồ Chí Minh*) – Vắng mặt;

78. Anh Trần Thanh S5, sinh năm 1993; địa chỉ: Phường B, thành phố Hồ

Chí Minh (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: 236/19/1 T, phường H, quận A, thành phố Hồ Chí Minh*) – Vắng mặt;

79. Anh Trần Đức P5, sinh năm 1983; địa chỉ: phường K, thành phố Hồ Chí Minh (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: 243/37/27 H, phường H, quận D, thành phố Hồ Chí Minh*) – Vắng mặt;

80. Ông Dữ Vĩ C6, sinh năm 1970; địa chỉ: phường H (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: 59/28/6 T, phường C, quận G, thành phố Hồ Chí Minh*) – Vắng mặt;

81. Ông Lê Thái B5, sinh năm 1989; địa chỉ: phường V, thành phố Hồ Chí Minh (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: C T, phường D, quận D, thành phố Hồ Chí Minh*) – Vắng mặt;

82. Chị Nguyễn Thị Minh T36, sinh năm 1980; Địa chỉ trước khi sáp nhập: 194/50/21 B, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh; – Vắng mặt;

83. Anh Phan Tiến L10, sinh năm 1981; địa chỉ: phường B, thành phố Hồ Chí Minh (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh*) – Vắng mặt;

84. Chị Lâm Thị Thanh D11, sinh năm 1984; địa chỉ: A N, xã Q, tỉnh Đắk Lắk (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: 135 N, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk*) – Vắng mặt;

85. Chị Đào Thị Bích T37, sinh năm 1988; địa chỉ: 5 N phường B, tỉnh Đắk Lắk (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: 5 N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk*) – Vắng mặt;

86. Chị Trần Thị Hồng T38, sinh năm 1987; địa chỉ: xã P, thành phố Cần Thơ (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Ấp T, xã T, huyện P, thành phố Cần Thơ*) – Vắng mặt;

87. Anh Trần Văn P6, sinh năm 1994; địa chỉ: phường T, thành phố Cần Thơ (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: 141/50 đường C, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ*) – Vắng mặt;

88. Anh Ngô Xuân T39, sinh năm 1990; địa chỉ: phường C, thành phố Cần Thơ (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: 460D, khu V, phường B, quận C, thành phố Cần Thơ*) – Vắng mặt;

89. Ông Đặng Minh H17, sinh năm 1978; địa chỉ: phường G, thành phố Hồ Chí Minh (*Địa chỉ trước khi S P, phường A, quận G, thành phố Hồ Chí Minh*) – Vắng mặt;

90. Anh Nguyễn Quyết C7, sinh năm 1983; địa chỉ: phường Đ, thành phố Hồ Chí Minh; (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: 4 N, phường E, quận P, thành phố Hồ Chí Minh*) – Vắng mặt;

91. Chị Lã Thị N14, sinh năm 1991; địa chỉ: phường T, thành phố Hồ Chí Minh (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: 404, B6 Khu 5 tầng, phường G, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*) – Vắng mặt;

92. Ông Đỗ Thanh H18, sinh năm 1974; địa chỉ: phường G, thành phố Hồ Chí Minh (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: 1 Đ, phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh*) – Vắng mặt;
93. Bà Trần Thị Mỹ P1, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn A, xã K, tỉnh Lâm Đồng; (*Địa chỉ cũ: Thôn C, xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;
94. Ông Chu Văn L11; địa chỉ: Thôn H, xã K, tỉnh Lâm Đồng; (*Địa chỉ cũ: Thôn H, xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;
95. Ông Phạm Đức T40, địa chỉ: Thôn B, xã N, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn G, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;
96. Ông Hoàng Văn Đ6; địa chỉ: xã Q, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Bản N, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;
97. Bà Đinh Thị H14; địa chỉ: xã T, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn D, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;
98. Bà Nguyễn Thị Thanh B6; địa chỉ: Thôn H, xã Q, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn A, xã H, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;
99. Ông Nông Văn K5; địa chỉ: Thôn H, xã Q, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn E, xã H, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;
100. Ông Nguyễn Duy L12; Thôn B, xã K, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Tổ dân phố B, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;
101. Ông Võ Quốc T41; địa chỉ: Thôn A, xã K, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Thôn G, xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;
102. Ông Nguyễn Hữu P7; địa chỉ: Thôn C, xã K, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Tổ dân phố C, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;
103. Ông Nguyễn Đăng Đ7, Thôn G, xã K, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Tổ dân phố G, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;
104. Ông Nguyễn Văn S6, Thôn B, xã K, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Tổ dân phố B, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;
105. Ủy ban nhân dân xã K, tỉnh Lâm Đồng, người đại diện theo pháp luật: Bà Võ Thị Kiều L13 – Chức vụ: Chủ tịch – Vắng mặt;
106. Ủy ban nhân dân xã Q, địa chỉ: Xã Q, tỉnh Lâm Đồng, đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang S7 – Chức vụ: Chủ tịch – Vắng mặt;
107. Ủy ban nhân dân xã N; địa chỉ: Xã N, tỉnh Lâm Đồng, người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Công D12 – Chức vụ: Chủ tịch – Vắng mặt;
108. Trường tiểu học V4; địa chỉ xã Q, tỉnh Lâm Đồng, người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Trọng K6 – Chức vụ: Hiệu trưởng – Có mặt;
109. Trường THCS B11, địa chỉ: Xã Q, tỉnh Lâm Đồng – Vắng mặt;
110. Trường Tiểu học L17, địa chỉ: Xã T, tỉnh Lâm Đồng – Vắng mặt;
111. Trường mầm non H24, địa chỉ: Xã T, tỉnh Lâm Đồng – Vắng mặt;

112. Trường mầm non H25, địa chỉ: Xã Q, tỉnh Lâm Đồng – Vắng mặt;
113. Trường mầm non H26, địa chỉ: xã Q, tỉnh Lâm Đồng, người đại diện theo pháp luật: Bà Hoàng Thị M8 – Chức vụ: Hiệu trưởng – Vắng mặt;
114. Ngân hàng TMCP Đ8 chi nhánh Đ9; địa chỉ: Phường Đ, tỉnh Lâm Đồng; Người đại diện theo pháp luật ông Lê Văn C8 - Chức vụ: Giám Đốc; Người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Kim A3 (*Văn bản ủy quyền số 1166 ngày 08/9/2025*) – Có mặt.
115. Ngân hàng N17 chi nhánh Đ9; địa chỉ: Phường Đ, tỉnh Lâm Đồng; Người đại diện theo pháp luật ông Phan Công Q2 - Chức vụ: Giám Đốc; Người đại diện theo ủy quyền ông Ngô Quang H19 (*Văn bản ủy quyền số 3312 ngày 25/8/2025*) – Có mặt.
116. Ngân hàng N17 chi nhánh Đ9 – Phòng G1; địa chỉ: xã K, tỉnh Lâm Đồng; Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Quang H19 – Chức vụ: Giám đốc – Có mặt.
117. Ngân hàng TMCP Đ8 chi nhánh Đ9 – Phòng G; địa chỉ: xã K, tỉnh Lâm Đồng; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Kim A3 – Chức vụ: Giám đốc – Có mặt.
118. Hội nạn nhân chất độc da cam Dioxin xã K, tỉnh Lâm Đồng; địa chỉ: xã K, tỉnh Lâm Đồng; người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc H5 – Chức vụ: Chủ tịch – Vắng mặt;
119. Hội cựu chiến binh xã K; địa chỉ: Xã K, tỉnh Lâm Đồng – Vắng mặt;
120. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã K ; địa chỉ: Xã K, tỉnh Lâm Đồng; người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị L14 – Chức vụ: Chủ tịch – Vắng mặt;
121. Trung tâm Chính trị xã K; địa chỉ: Xã K, tỉnh Lâm Đồng; đại diện theo pháp luật: ông Lê Huy M9 – Chức vụ: Giám đốc; đại diện tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thái Đoan T42 – Chức vụ: Phó giám đốc – Có mặt.
122. Trường tiểu học B12; địa chỉ: xã K, tỉnh Lâm Đồng; người đại diện theo pháp luật: Bà Bùi Thị H20 – Chức vụ: Hiệu Trưởng – Vắng mặt;
- Người làm chứng:**
- Bà Nguyễn Thị Thúy L15, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn A, xã K, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Tổ dân phố A, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;
 - Bà Nguyễn Thị L16, sinh năm 1975; Thôn A, xã K, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Tổ dân phố A, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;
 - Chị Mai Thị Hồng P8, sinh năm 1990; Thôn D, xã K, tỉnh Lâm Đồng (*Địa chỉ trước khi sáp nhập: Tổ dân phố D, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) – Vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 12/2011, Nguyễn Thị Thúy L15 đăng ký Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Thúy L15, được Phòng Tài chính Kế hoạch huyện G, tỉnh Đắk Nông (cũ) cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, số 63E8001925. Đến ngày 11/12/2012, L15 đề nghị Phòng Tài chính Kế hoạch huyện G, tỉnh Đắk Nông điều chỉnh lại ngành nghề kinh doanh (*từ kinh doanh quần áo sang kinh doanh vật liệu xây dựng và một số lĩnh vực khác*). Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Thúy L15 được Chi cục thuế huyện Đ (cũ) cấp mã số thuế 6400242653. Từ năm 2012 đến năm 2021, dù không làm dịch vụ, không có hàng hóa bán kèm theo nhưng Nguyễn Thị Thúy L15 cùng với chị ruột là Nguyễn Thị L16 là Phó Đội trưởng Đội Nghiệp vụ quản lý thuế Chi cục thuế huyện Đ có hành vi đăng ký mua hóa đơn bán hàng, nhằm ghi không và bán trái phép hóa đơn.

Ngoài ra, khoảng năm 2013, do có mối quan hệ quen biết với Mai Thị Hồng P8 làm nghề kinh doanh trên địa bàn thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (cũ) L15 nhiều lần nhờ P8 ghi nội dung hóa đơn bán hàng và làm báo cáo thuế cho H21 kinh doanh Nguyễn Thị Thúy L15. L15 và P8 không thỏa thuận chi phí trả cho P8, chỉ thỉnh thoảng L15 cho P8 từ khoảng 300.000 đồng đến khoảng 1.000.000 đồng. Kết quả điều tra xác định, từ năm 2013 đến năm 2021, P8 có hành vi giúp ghi 522 hóa đơn bán hàng của H21 kinh doanh Nguyễn Thị Thúy L15 cho L15, để xuất bán cho các cá nhân, đơn vị có nhu cầu.

Khi cá nhân, đơn vị có nhu cầu mua hóa đơn, L15, L16 yêu cầu cung cấp nội dung, số tiền hàng hóa, dịch vụ. Sau đó, L16 ghi nội dung hóa đơn rồi chuyển hóa đơn (*liên 2*) cho người mua. Mỗi hóa đơn bán hàng, L15 và L16 thu từ 06% đến 10% trên tổng số tiền hàng hóa ghi trong hóa đơn. L15 và L16 nộp thuế 1,5%, thu lợi bất chính từ 4,5% đến 8,5%.

Do có nhu cầu hóa đơn, để hợp thức hóa hồ sơ thanh quyết toán nguồn kinh phí. Các tổ chức, cá nhân một số đơn vị đã liên hệ trực tiếp với Nguyễn Thị Thúy L15, Nguyễn Thị L16 để mua hóa đơn. Với phương thức, người mua hóa đơn cung cấp nội dung (*cần ghi trong các hóa đơn*), chuyển cho L16, L15 để L16 hoặc P8 ghi thông tin trong 03 (*ba*) liên của hóa đơn bán hàng. Ghi thông tin xong, L16, L15 giao liên 2 cho người mua. Người mua phải trả từ 06% đến 10% trên tổng số tiền ghi trên hóa đơn cho L15, L16. Cụ thể:

- Đối với bị cáo Trần Kim L.

Từ năm 2019 đến tháng 01/2022, bị cáo Trần Kim L là Kế toán Ủy ban nhân dân xã K, huyện Đ (*nay là Ủy ban nhân dân xã K, tỉnh Lâm Đồng*), trực tiếp liên hệ mua 58 hóa đơn bán hàng của H21 kinh doanh Nguyễn Thị Thúy L15. Tổng số tiền ghi trong 58 hóa đơn là 689.119.300 đồng. Số tiền trả cho việc

mua hóa đơn là 55.129.544 đồng. Trong đó, bị cáo mua, và tự mình ký tên, để quyết toán kinh phí gồm: **04** hóa đơn;

Bị cáo mua rồi nhờ người khác ký tên, để quyết toán kinh phí gồm: **31** hóa đơn, những người được bị cáo nhờ ký hóa đơn gồm: Thị Mai là công chức Văn phòng thống kê Ủy ban nhân dân (sau đây gọi là UBND) xã K (08 hóa đơn), Phạm Thanh A2 là Công chức Văn phòng Thống kê UBND xã K (15 hóa đơn), Lê Thị N9 là Công chức Văn thư, thủ quỹ UBND xã K (02 hóa đơn), số hóa đơn chưa xác định được người ký tên (06 hóa đơn).

Còn lại, bị cáo mua giúp người khác, để quyết toán kinh phí: **22** hóa đơn, những người nhờ bị cáo mua hóa đơn gồm: Nguyễn Văn T20 là Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc xã K (01 hóa đơn), Giáp Văn K3 là Chủ tịch Hội cựu chiến binh xã K (05 hóa đơn), Dương Chí L7 là Chi huy Trưởng Ban C9 (06 hóa đơn), Dương Ngọc P2 là Công chức văn hóa xã hội xã K (07 hóa đơn), Tôn Đức B2 là Chủ tịch Hội nông dân xã K (01 hóa đơn), Trần Thị Phương M là Bí thư Đoàn thanh niên xã K (02 hóa đơn).

Còn **01** hóa đơn có sử dụng làm chứng từ thanh toán nhưng đã bị thất lạc hóa đơn (Bút lục từ số 3231-4198).

- Đối với bị cáo Lê Thái L2

Từ năm 2019 đến năm 2021, bị cáo Lê Thái L2 là Kế toán Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (nay là Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Lâm Đồng) trực tiếp liên hệ mua **28** hóa đơn bán hàng của H21 kinh doanh Nguyễn Thị Thúy L15. Tổng số tiền ghi trong hóa đơn là 446.064.780 đồng. Số tiền trả cho việc mua hóa đơn là: 35.685.182 đồng.

Trong đó, bị cáo mua rồi nhờ Nguyễn Đức N10 là Công chức Văn phòng Thống kê UBND xã Đ ký tên, để quyết toán kinh phí với số lượng hóa đơn là (17 hóa đơn).

Bị cáo mua giúp người khác **11** hóa đơn để quyết toán kinh phí, những người nhờ bị cáo mua giúp gồm: Nguyễn Đức T21 là Công chức Văn hóa xã hội UBND xã Đ (04 hóa đơn), Nguyễn Văn C2 là Cán bộ Văn phòng Đảng ủy xã Đ (02 hóa đơn), Phạm Văn Đ2 là Chủ tịch Hội người cao tuổi (02 hóa đơn), Vũ Hữu Nghĩa là Chi hội trưởng Hội nạn nhân chất độc màu da cam Dioxin xã Đ (01 hóa đơn), Nguyễn Văn V1 nguyên Chủ tịch Hội cựu chiến binh xã Đ (01 hóa đơn), Hoàng Thị Hồng M1 (sinh năm 1982, nơi thường trú: Tổ dân phố A, thị trấn K, huyện Đ) – là Trưởng Công an xã Đ (01 hóa đơn). (Bút lục từ số 1390-1525).

- Đối với bị cáo Thân Thị Ánh N1 và bị cáo Phạm Thế A1.

Từ năm 2016 đến năm 2021, bị cáo Thân Thị Ánh N1 là Kế toán Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (nay là Ủy ban nhân dân xã Q, tỉnh Lâm Đồng) trực tiếp liên hệ mua **95** hóa đơn bán hàng của H21 kinh doanh

Nguyễn Thị Thúy L15. Tổng số tiền ghi trong 95 hóa đơn bán hàng là 916.592.000 đồng. Số tiền trả cho việc mua hóa đơn là 80.871.280 đồng.

Trong đó bị cáo N1 mua rồi tự mình ký tên để quyết toán kinh phí **02** hóa đơn.

Bị cáo mua giúp người khác hoặc mua rồi nhờ người khác ký, để quyết toán kinh phí **93** hóa đơn, gồm: Phạm Thế A1 là Công chức văn phòng UBND xã Q (*23 hóa đơn*), Lương Thị Hồng D5 là Công chức Văn phòng UBND xã Q (*15 hóa đơn*), Nguyễn Thị Thu H8 là Bí thư Đoàn xã Q được kế toán nhờ ký (*13 hóa đơn*), Vi Thị D6 là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Q (*11 hóa đơn, trong đó D6 nhờ N1 mua 06 hóa đơn, D6 được N1 nhờ ký dưới mục “người mua hàng” trong 05 hóa đơn*), Trần Văn C3 là Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự xã Q (*09 hóa đơn*), Vũ Trọng Tài nguyên Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Q (*02 hóa đơn*), Nguyễn Trung S2 là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Q (*02 hóa đơn*), Nguyễn Trọng Đ3 là Chủ tịch Hội cựu chiến binh xã Q (*01 hóa đơn*), Trịnh Hoài B3 là Công chức Văn hóa xã Q (*01 hóa đơn*), Nguyễn Thị L15 - nguyên Chủ tịch Hội phụ nữ xã Q (*01 hóa đơn*), Nguyễn Duy H9 là Phó Chủ tịch Hội nông dân xã Q (*01 hóa đơn*), Điều M2 là Phó Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc xã Q (*01 hóa đơn*), Ngô Văn Đ4 là Trưởng Công an xã Q (*03 hóa đơn*), Nguyễn Hữu C4 là Phó Trưởng Công an xã Q (*01 hóa đơn*), Thị H10 nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Q (*01 hóa đơn*), Đinh Thị Y1 là Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã Q (*03 hóa đơn*). Đinh Ngọc Q nguyên Phó Chủ tịch HĐND xã Q (*01 hóa đơn*); Nguyễn Xuân T23 là Công chức Văn phòng Đảng ủy xã Q (*02 hóa đơn*); Nguyễn Hữu T24 nguyên Trưởng Công an xã Q (*02 hóa đơn*). (**Bút lục từ số 2013-3050**).

Bị cáo Phạm Thế A1 là Công chức văn phòng UBND xã Q đã nhờ bị cáo Thân Thị Ánh N1 mua giúp **23** hóa đơn.

- *Đối với bị cáo Nguyễn Sỹ Đức D3.*

Trong năm 2021, bị cáo Nguyễn Sỹ Đức D3 là Kế toán Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (*nay là Ủy ban nhân dân xã Q, tỉnh Lâm Đồng*) trực tiếp liên hệ mua 13 hóa đơn bán hàng của H21 kinh doanh Nguyễn Thị Thúy L15. Tổng số tiền ghi trong **13** hóa đơn là 288.355.000. Số tiền trả cho việc mua hóa đơn là 23.068.400 đồng.

Trong đó bị cáo mua và tự mình ký tên, để quyết toán kinh phí gồm (**08 hóa đơn**).

Bị cáo mua hóa đơn giúp người khác, để quyết toán kinh phí gồm **05** hóa đơn, nhưng người nhờ bị cáo mua hóa đơn gồm có: Bế Thị D7 là Công chức văn phòng thống kê xã Đ (*01 hóa đơn*), Lê Minh Đ5 là Công chức địa chính xã Đ (*01 hóa đơn*), Trần Thị T25 là Công chức văn hóa xã hội xã Đ (*02 hóa đơn*),

Nguyễn Thị V2 là Công chức văn hóa xã hội xã Đ (01 hóa đơn). (Bút lục từ số 1615-1694).

- Đối với bị cáo Nguyễn Quốc T12.

Trong năm 2021, bị cáo Nguyễn Quốc T12 là Kế toán Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (nay là Ủy ban nhân dân xã Q, tỉnh Lâm Đồng) trực tiếp liên hệ mua 22 hóa đơn bán hàng của H21 kinh doanh Nguyễn Thị Thúy L15. Tổng tiền ghi trong 22 hóa đơn là 223.798.251 đồng. Số tiền phải trả cho việc mua hóa đơn là 17.903.861 đồng.

Trong đó, bị cáo mua và tự mình ký tên, để quyết toán kinh phí gồm có (05 hóa đơn).

Bị cáo mua hóa đơn giúp người khác, để quyết toán gồm 17 hóa đơn, những người nhờ bị cáo mua hóa đơn gồm: Nguyễn Tiến D8 – nguyên Trưởng Công an H27 (01 hóa đơn), Trần Văn C5 là Cán bộ trạm y tế xã H (01 hóa đơn), Phạm Thị Thanh N12 là Công chức văn hóa xã hội H28 (01 hóa đơn), Nguyễn Thanh B6 là Công chức tư pháp Hưng Bình H28 (01 hóa đơn), Tống Văn P3 là Cán bộ văn phòng Đảng ủy xã H (02 hóa đơn), Lê Văn H11 là Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự xã H (02 hóa đơn), Lê Thị Mỹ L4 là Kế toán Trường tiểu học V5 thuộc thôn B, xã Đ, huyện Đ (09 hóa đơn). (Bút lục từ số 1822-2012).

- Đối với bị cáo Nguyễn Thị K1.

Trong năm 2021, bị cáo Nguyễn Thị K1 là Công chức Văn hóa Xã hội xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (nay là Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Lâm Đồng) trực tiếp liên hệ mua 12 hóa đơn bán hàng của H21 kinh doanh Nguyễn Thị Thúy L15. Tổng số tiền ghi trong 12 hóa đơn là 168.375.000 đồng. Số tiền trả cho việc mua hóa đơn là: 13.470.000 đồng.

Trong đó bị cáo mua và tự mình ký tên, để quyết toán kinh phí gồm có 05 hóa đơn.

Bị cáo mua, nhờ Hoàng Thị Mỹ D9 là Công chức Văn phòng thống kê ký tên, để quyết toán kinh phí (07 hóa đơn). (Bút lục từ số 1526-1614).

- Đối với bị cáo Lê Thị S1.

Từ năm 2019 đến năm 2021, bị cáo Lê Thị S1 là Nhân viên Văn thư, thủ quỹ Trường tiểu học B12, trực tiếp liên hệ mua 20 hóa đơn bán hàng của H21 kinh doanh Nguyễn Thị Thúy L15. Tổng số tiền ghi trong 20 hóa đơn là 47.920.000 đồng. Số tiền trả cho việc mua hóa đơn là: 2.396.000 đồng.

Trong đó, bị cáo mua và tự mình ký tên, để quyết toán kinh phí gồm (03 hóa đơn).

Bị cáo mua hóa đơn giúp người khác, để quyết toán kinh phí gồm có 17 hóa đơn, những người nhờ bị cáo mua hóa đơn gồm: Đỗ Thanh M4 là Bảo vệ trường tiểu học B12 (09 hóa đơn), Nguyễn Thị Túy H12 là Giáo viên trường tiểu học B12 (01 hóa đơn), Nguyễn Phi H13 là Giáo viên trường tiểu học B12

(*04 hóa đơn*), Lê Thanh B4 là Giáo viên trường tiểu học B12 (*02 hóa đơn*), Nguyễn Thị Lương N15 là Phó Hiệu trưởng trường tiểu học B12 (*01 hóa đơn*). (*Bút lục từ số 3051-3230*).

- *Đối với bị cáo Phạm Thị C1.*

Trong năm 2021, bị cáo Phạm Thị C1 là Kế toán Trường Tiểu học V4 đã nhờ Bùi Thu P4 là Nhân viên hợp đồng của Trung đoàn G2 mua giúp **20** hóa đơn bán hàng của H21 kinh doanh Nguyễn Thị Thúy L15. Tổng số tiền ghi trong 20 hóa đơn là 87.408.987 đồng. Số tiền trả cho việc mua hóa đơn là: 8.740.899 đồng.

Trong đó, bị cáo mua và tự mình ký tên, để quyết toán kinh phí gồm có (*11 hóa đơn*).

Bị cáo mua hóa đơn giúp người khác, để quyết toán kinh phí gồm **09** hóa đơn, những người nhờ bị cáo mua giúp hóa đơn gồm: Đinh Thị H14 nguyên Kế toán Trường Mầm non H29 và Trường THCS B13 (*04 hóa đơn*), Trần Thị M5 là Kế toán Trường Tiểu học L17 và nguyên Kế toán Trường Mầm non H24 (*03 hóa đơn*), Nguyễn Thị H15 là Kế toán Trường Mầm non H25 (*01 hóa đơn*), Nguyễn Thị Thu H8 nguyên Kế toán Trường Mầm non H25 (*01 hóa đơn*). (*Bút lục từ số 1695 – 1821*).

- *Đối với bị cáo Trần Thanh T44 .*

Từ năm 2020 đến năm 2021, bị cáo Trần Thanh T44 là Kế toán Trung tâm Chính trị huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (*nay là Trung tâm Chính trị xã K, tỉnh Lâm Đồng*) trực tiếp liên hệ, mua **20** hóa đơn bán hàng của H21 kinh doanh Nguyễn Thị Thúy L15. Tổng số tiền ghi trong 20 hóa đơn là 339.802.000 đồng. Số tiền trả cho việc mua hóa đơn là: 27.184.160 đồng.

Trong đó, bị cáo mua để làm thủ tục quyết toán cho Trung tâm chính trị huyện Đ (*08 hóa đơn*), Hội nạn nhân chất độc màu da cam Dioxin huyện Đ (*nay là Hội nạn nhân chất độc màu da cam Dioxin xã K*) (*08 hóa đơn*), Hội Cựu chiến binh huyện Đ (*nay là Hội cựu chiến binh xã K*) (*03 hóa đơn*), Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện Đ (*01 hóa đơn*) (*nay là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã K*). (*Bút lục từ số 1153-1389*).

- *Đối với các bị cáo Cao Thị N3, bị cáo Nguyễn Đức T18, bị cáo Phạm Tuấn A, bị cáo Vương Hoàng T14 và bị cáo Lưu Quang D.*

Từ năm 2018 đến năm 2021, bị cáo Cao Thị N3 là Tổ trưởng Tổ Kế toán Ngân hàng N17 – Chi nhánh Đ10 – Phòng G1 (*G1*) trực tiếp liên hệ, mua **107** hóa đơn bán hàng của H21 kinh doanh Nguyễn Thị Thúy L15. Tổng số tiền ghi trong 107 hóa đơn là 793.517.000 đồng. Số tiền trả cho việc mua hóa đơn là 63.481.360 đồng.

Trong đó, bị cáo N3 mua giúp người khác, để thanh toán gồm **107** hóa đơn, những người nhờ bị cáo N3 mua giúp hóa đơn gồm: Trần Mạnh H16

nguyên nhân viên tín dụng (**05 hóa đơn**), Lưu Quang D nguyên nhân viên tín dụng (**30 hóa đơn**), Nguyễn Đức T18 là nhân viên tín dụng (**27 hóa đơn**), Phạm Tuấn A nguyên nhân viên tín dụng (**21 hóa đơn**), Trần Thị Ngọc T26 là nhân viên kế toán (**04 hóa đơn**), Nguyễn Hoàng M6 nguyên nhân viên tín dụng (**07 hóa đơn**), Vương Hoàng T14 là nhân viên tín dụng (**13 hóa đơn**).

Ngoài ra, từ năm 2014 đến năm 2017, bị cáo Lưu Quang D còn nhờ Nguyễn Trọng T43 (*nguyên là kế toán Phòng G1, hiện ông T43 đã chết*) mua giúp **23** hóa đơn bán hàng của H21 kinh doanh Nguyễn Thị Thúy L15. Tổng số tiền ghi trong **23** hóa đơn là 159.845.000 đồng. Số tiền trả cho việc mua hóa đơn là 12.787.600 đồng. (*Bút lục từ số 4319-5326*).

- *Đối với hành vi của bị cáo Trần Thị Mai D1*

Từ năm 2019 đến năm 2021, bị cáo Trần Thị Mai D1 là Phó Giám đốc Ngân hàng Đ8 – Chi nhánh Đ10 – Phòng G đã trực tiếp liên hệ Nguyễn Thị L16 để mua **19** Hóa đơn bán hàng của H21 kinh doanh Nguyễn Thị Thúy L15. Tổng số tiền ghi trong **19** hóa đơn là 141.620.000 đồng (*một trăm bốn mươi một triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng*). Số tiền trả cho việc mua hóa đơn là 11.329.600 đồng (*mười một triệu ba trăm hai mươi chín nghìn sáu trăm đồng*). (*Bút lục từ số 4199-4318*).

- *Đối với hành vi của bị cáo Hà Minh T3*

Bị cáo Hà Minh T3 là chủ nhà hàng N18, địa chỉ: Thôn C, xã K, hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 63E8027501 do UBND huyện Đ cấp lần đầu ngày 23/7/2015, đăng ký thay đổi lần 1, ngày 28/8/2018; Mã số thuế: 6400328614, đại diện Hộ kinh doanh: Hà Minh T3.

Từ năm 2015, T3 đăng ký kinh doanh nhà hàng, dịch vụ ăn uống. Thời gian đầu hoạt động kinh doanh, T3 đăng ký sử dụng hóa đơn tại Chi cục thuế huyện Đ. Đến năm 2016, do nợ thuế, H21 kinh doanh không được đăng ký sử dụng hóa đơn. Từ năm 2019 đến năm 2021, khi khách đến Nhà hàng N18 ăn uống, có nhu cầu xuất hóa đơn bán hàng. Bị cáo đã liên hệ Nguyễn Thị L16 để mua hóa đơn. Bị cáo đã trả cho L16 8% (*tám phần trăm*) số tiền ghi trong hóa đơn. Số lượng hóa đơn mà bị cáo liên hệ L16 để mua là **132** hóa đơn. Tổng số tiền ghi trong hóa đơn là 493.576.000 đồng. Số tiền phải trả cho việc mua hóa đơn là 39.486.080 đồng. (*Bút lục từ số 5327-6372*).

Kết quả trưng cầu giám định (*Bút lục từ số 309-393*):

Ngày 03/11/2022, Cơ quan CSĐT Công an huyện Đ ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 87/QĐ-CQĐT, trưng cầu Phòng K7 - Công an tỉnh Đ giám định tài liệu, chữ ký, chữ viết đối với số hóa đơn của Nguyễn Quốc T12 mua. Tại Kết luận giám định số 295/KL-KTHS, ngày 07/11/2022, Phòng K7 - Công an tỉnh Đ, kết luận:

+ *13 (mười ba) hóa đơn bán hàng cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A13)*

có phôi là do Cục thuế tỉnh Đ phát hành.

+ *Chữ viết mang tên Nguyễn Tiến D8 dưới mục: Người mua hàng trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ viết của Nguyễn Quốc T12 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M) là do cùng một người viết ra.*

- Ngày 03/11/2022, Cơ quan CSĐT Công an huyện Đ ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 88/QĐ-CQĐT, trưng cầu Phòng K7 - Công an tỉnh Đ giám định tài liệu, chữ ký, chữ viết đối với số hóa đơn của Lê Thị S1 mua. Tại Kết luận giám định số 308/KL-KTHS, ngày 15/11/2022, Phòng K7 - Công an tỉnh Đ, kết luận:

+ *21 (hai mươi một) hóa đơn bán hàng cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A21) có phôi là do Cục thuế tỉnh Đ phát hành.*

+ *Chữ ký, chữ viết dưới mục: Người mua hàng trong 03 (ba) tờ hóa đơn bán hàng gửi giám định (ký hiệu A1 đến A3) so với chữ ký, chữ viết của bà Lê Thị S1 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M) là do cùng một người ký, viết ra.*

- Ngày 03/11/2022, Cơ quan CSĐT Công an huyện Đ ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 89/QĐ-CQĐT, trưng cầu Phòng K7 - Công an tỉnh Đ giám định tài liệu, chữ ký, chữ viết đối với số hóa đơn của Lê Thái L2. Tại Kết luận giám định số 309/KL-KTHS, ngày 15/11/2022, Phòng K7 - Công an tỉnh Đ, kết luận:

+ *28 (hai mươi tám) hóa đơn bán hàng cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A28) có phôi là do Cục thuế tỉnh Đ phát hành.*

+ *Không đủ cơ sở để kết luận chữ ký mang tên Nguyễn Văn V1 dưới mục: Người mua hàng trên hóa đơn bán hàng (ký hiệu A1) so với chữ ký của ông Lê Thái L2 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1) có phải do cùng một người ký ra hay không.*

+ *Chữ viết mang tên Nguyễn Văn V1 dưới mục: Người mua hàng trên hóa đơn bán hàng (ký hiệu A1) so với chữ viết của ông Lê Thái L2 trên tài liệu mẫu so sánh (M2) là do cùng một người viết ra.*

- Ngày 03/11/2022, Cơ quan CSĐT Công an huyện Đ ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 91/QĐ-CQĐT, trưng cầu Phòng K7 - Công an tỉnh Đ giám định tài liệu, chữ ký, chữ viết. Tại Kết luận giám định số 311/KL-KTHS, ngày 15/10/2022, Phòng K7 - Công an tỉnh Đ, kết luận:

+ *13 (mười ba) hóa đơn bán hàng cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A13) có phôi là do Cục thuế tỉnh Đ phát hành.*

- Ngày 03/11/2022, Cơ quan CSĐT Công an huyện Đ ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 92/QĐ-CQĐT, trưng cầu Phòng K7 - Công an tỉnh Đ giám định tài liệu, chữ ký, chữ viết đối với số hóa đơn của Nguyễn Thị K1 mua. Tại Kết luận giám định số 312/KL-KTHS, ngày 15/11/2022, Phòng K7 - Công an tỉnh Đ, kết luận:

+ 18 (mười tám) hóa đơn bán hàng cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A18) có phôi là do Cục thuế tỉnh Đ phát hành.

+ Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị K1 dưới mục: Người mua hàng trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A4, A6, A9, A16, A18) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị K1 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2) là do cùng một người viết ra.

- Ngày 03/11/2022, Cơ quan CSĐT Công an huyện Đ ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 93/QĐ-CQĐT, trưng cầu Phòng K7 - Công an tỉnh Đ giám định tài liệu, chữ ký, chữ viết đối với số hóa đơn của Trần Kim L mua. Tại Kết luận giám định số 315/KL-KTHS, ngày 15/11/2022, Phòng K7 - Công an tỉnh Đ, kết luận:

+ 57 (năm mươi bảy) hóa đơn bán hàng cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A57) có phôi là do Cục thuế tỉnh Đ phát hành.

+ Chữ ký, chữ viết mang tên Trần Kim L dưới mục: Người mua hàng trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A29, A52, A54) so với chữ ký, chữ viết của Trần Kim L trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1 đến M3) là do cùng một người ký, viết ra.

+ Chữ viết mang tên Chu Văn L11 dưới mục “Người mua hàng” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A32) so với chữ viết của Trần Kim L trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M2, M3) do cùng một người viết ra.

- Ngày 03/11/2022, Cơ quan CSĐT Công an huyện Đ ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 94/QĐ-CQĐT, trưng cầu Phòng K7 - Công an tỉnh Đ giám định tài liệu, chữ ký, chữ viết đối với số hóa đơn của Trần Thanh T44 mua. Tại Kết luận giám định số 313/KL-KTHS, ngày 15/11/2022, Phòng K7 - Công an tỉnh Đ, kết luận:

+ 16 (mười sáu) hóa đơn bán hàng cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A16) có phôi là do Cục thuế tỉnh Đ phát hành.

+ Chữ ký, mang tên Trần Thanh T44 dưới mục: Người mua hàng trên tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A16) so với chữ ký Trần Thanh T44 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2) là do cùng một người ký ra.

+ Chữ viết mang tên Trần Thanh T44 trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A14) so với chữ viết Trần Thanh T44 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2) do cùng một người viết ra.

- Ngày 03/11/2022, Cơ quan CSĐT Công an huyện Đ ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 95/QĐ-CQĐT, trưng cầu Phòng K7 - Công an tỉnh Đ giám định tài liệu, chữ ký, chữ viết đối với số hóa đơn của Thân Thị Ánh N1 và Phạm Thế A1 mua. Tại Kết luận giám định số 342/KL-KTHS, ngày 07/12/2022, Phòng K7 - Công an tỉnh Đ, kết luận:

+ 106 (một trăm lẻ sáu) hóa đơn bán hàng cần giám định (ký hiệu từ A1

đến A106) có phôi là do Cục thuế tỉnh Đ phát hành.

+ Chữ ký, chữ viết mang tên Phạm Thế A1 dưới mục: Người mua hàng trên tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1, A2, A4, A10, A11, A17, A31, A34, A35, A46, A51, A54, A59, A60, A69, A78, A85, A88, A89) so với chữ ký, chữ viết của Phạm Thế A1 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2) là do cùng một người ký, viết ra.

+ Chữ ký, chữ viết dưới mục: Người mua hàng trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A14, A16) so với chữ ký, chữ viết của Phạm Thế A1 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2) không phải do cùng một người ký, viết ra.

+ Chữ ký, chữ viết mang tên Lương Thị Hồng D5 trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A8, A9, A12, A20, A24, A25, A26, A27, A36, A58, A62, A66, A70, A73, A80, A81, A102, A103, A105, A106) so với chữ ký, chữ viết của Lương Thị Hồng D5 trên tài liệu mẫu (ký hiệu M3, M4) là do cùng một người ký, viết ra.

+ Chữ ký, chữ viết mang tên Lương Thị Hồng D5 trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A57) so với chữ ký, chữ viết của Lương Thị Hồng D5 trên tài liệu mẫu (ký hiệu M3, M4) không phải do cùng một người ký, viết ra.

+ Chữ ký, chữ viết mang tên Thân Thị Ánh N1 trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A32, A82) so với chữ ký, chữ viết của Thân Thị Ánh N1 trên tài liệu mẫu (ký hiệu M5, M6) do cùng một người ký, viết ra.

- Ngày 03/11/2022, Cơ quan CSĐT Công an huyện Đ ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 96/QĐ-CQĐT, trưng cầu Phòng K7 - Công an tỉnh Đ giám định tài liệu, chữ ký, chữ viết đối với số hóa đơn của Lưu Quang D, Phạm Tuấn A, Nguyễn Đức T18, Vương Hoàng T14 mua. Tại Kết luận giám định số 343/KL-KTHS, ngày 07/12/2022, Phòng K7 - Công an tỉnh Đ, kết luận:

+ 106 (một trăm lẻ sáu) hóa đơn bán hàng cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A106) có phôi là do Cục thuế tỉnh Đ phát hành.

+ Chữ ký không đề tên dưới mục: Người mua hàng trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A8, A12, A75, A89) và chữ ký mang tên Lưu Quang D dưới mục “Người mua hàng” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1; A3; A6; A9; A10; A11; A13; A21; A22; A32; A43; A49; A68; A70; A72; A73; A77; A80; A83; A106; A16; A18; A41; A53; A87; A92) so với chữ ký của Lưu Quang D trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2) là do cùng một người ký ra.

+ Chữ viết mang tên Lưu Quang D dưới mục: Người mua hàng trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A16, A18; A41; A53; A87; A92) so với chữ viết của Lưu Quang D trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2) do cùng một người viết ra.

+ Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Phạm Tuấn A dưới mục “Người mua hàng” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A2; A5; A14; A15; A17; A19; A24; A29; A37; A38; A39; A40; A42; A69; A71; A74; A76; A78; A79;

A82; A85) so với chữ ký của Phạm Tuấn A trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M3, M4) có phải do cùng một người ký, viết ra hay không.

+ Chữ viết mang tên Phạm Tuấn A dưới mục “Người mua hàng” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A2; A5; A14; A15; A17; A19; A24; A29; A37; A38; A39; A40; A42; A74; A78) so với chữ viết của Phạm Tuấn A trên tài liệu mẫu (ký hiệu M3, M4) do cùng một người viết ra.

+ Chữ ký mang tên Nguyễn Đức T18 dưới mục: Người mua hàng trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A44, A47, A51, A54, A57, A59, A63, A67, A86, A88, A91, A95, A103, A105) so với chữ ký của Nguyễn Đức T18 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M5, M6) do cùng một người ký ra.

+ Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Nguyễn Đức T18 dưới mục: Người mua hàng trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A4, A7, A20, A23, A25, A26, A28, A30, A31, A33, A36, A51, A81, A84) so với chữ ký Nguyễn Đức T18 trên tài liệu mẫu (ký hiệu M5, M6) có phải do cùng một người ký ra hay không.

+ Chữ viết mang tên Nguyễn Đức T18 trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A20, A23, A25, A28, A81, A95, A105) so với chữ viết của Nguyễn Đức T18 trên tài liệu mẫu (ký hiệu M5, M6) do cùng một người viết ra.

+ Chữ ký mang tên Vương Hoàng T14 dưới mục “Người mua hàng” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A55) và chữ ký, chữ viết mang tên Vương Hoàng T14 dưới mục “Người mua hàng” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A27; A34; A35; A45; A50; A60; A64; A90; A94; A100; A101) so với chữ ký, chữ viết của Vương Hoàng T14 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M7, M8) là do cùng một người ký, viết ra.

- Ngày 03/11/2022, Cơ quan CSĐT Công an huyện Đ ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 97/QĐ-CQĐT, trưng cầu Phòng K7 - Công an tỉnh Đ giám định tài liệu, chữ ký, chữ viết. Tại Kết luận giám định số 314/KL-KTHS, ngày 15/11/2022, Phòng K7 - Công an tỉnh Đ, kết luận:

+ 20 (hai mươi) hóa đơn bán hàng cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A20) có phôi là do Cục thuế tỉnh Đ phát hành.

- Ngày 02/02/2023, Cơ quan CSĐT Công an huyện Đ ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 10/QĐ-CQĐT, trưng cầu Phòng K7 - Công an tỉnh Đ giám định tài liệu, chữ ký, chữ viết đối với số hóa đơn của Trần Thị Mai D1 mua. Tại Kết luận giám định số 39/KL-KTHS, ngày 17/02/2023, Phòng K7 - Công an tỉnh Đ, kết luận:

+ 14 (mười bốn) hóa đơn bán hàng cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A14) có phôi là do Cục thuế tỉnh Đ phát hành.

+ Chữ ký, chữ viết mang tên Trần Thị Mai D1 dưới mục: Người mua hàng trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1 và từ A3 đến A12) so với chữ ký, chữ viết của Trần Thị Mai D1 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M) là do cùng một người

ký, viết ra.

- Ngày 04/4/2024, Cơ quan CSĐT Công an huyện Đ ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 386/QĐ-CSĐT, trưng cầu Phòng K7 - Công an tỉnh Đ giám định tài liệu, chữ ký, chữ viết đối với số hóa đơn của Trần Thị Mai D1 mua. Tại Kết luận giám định số 185/KL-KTHS, ngày 16/4/2024, Phòng K7 - Công an tỉnh Đ, kết luận:

+ 25 (hai mươi lăm) hóa đơn bán hàng cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A25) có phôi là do Cục thuế tỉnh Đ phát hành.

+ Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị Ngọc H22 dưới mục: Người mua hàng trên tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A13) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị Ngọc H22 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1) là do cùng người ký, viết ra.

+ Chữ ký, chữ viết mang tên Trần Thị Mai D1 dưới mục: Người mua hàng trên tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A14 đến A21) so với chữ ký, chữ viết của Trần Thị Mai D1 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M2) là do cùng người ký, viết ra.

Về thu giữ, tạm giữ vật chứng, đồ vật, tài liệu:

- Thu giữ từ Trần Thị Mai D1: 01 (một) điện thoại di động, nhãn hiệu Iphone màu hồng, số IMEI: 353291071766164, số MEID: 3532910176616.

- Thu giữ từ Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông: 28 (hai mươi tám) hóa đơn bán hàng (Liên 2).

- Thu giữ từ Ủy ban nhân dân xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông: 57 (năm mươi bảy) hóa đơn bán hàng (Liên 2).

- Thu giữ từ Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông: 13 (mười ba) hóa đơn bán hàng (Liên 2).

- Thu giữ từ Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông: 13 (mười ba) hóa đơn bán hàng (Liên 2).

- Thu giữ từ Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông: 106 (một trăm lẻ sáu) hóa đơn bán hàng (Liên 2).

- Thu giữ từ Ủy ban nhân dân xã N, huyện Đ: 18 (mười tám) hóa đơn bán hàng (Liên 2).

- Thu giữ từ Agribank tỉnh Đ: 192 (một trăm chín mươi hai) hóa đơn bán hàng (Liên 2).

- Thu giữ từ BIDV tỉnh B9: 43 (bốn mươi ba) hóa đơn bán hàng (Liên 2).

- Thu giữ từ Trường V5 (địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông): 09 (chín) hóa đơn bán hàng (Liên 2).

- Thu giữ từ Trường tiểu học B12 (địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông): 21 (hai mươi một) hóa đơn bán hàng (Liên 2).

- Thu giữ từ Trường mầm non H26 (địa chỉ: xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk

Nông): 04 (bốn) hóa đơn bán hàng (Liên 2).

- *Thu giữ từ Trường mầm non H24 (địa chỉ: xã Đ so, huyện T, tỉnh Đắk Nông):* 02 (hai) hóa đơn bán hàng (Liên 2).

- *Thu giữ từ Trường mầm non H25 (địa chỉ: xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông):* 02 (hai) hóa đơn bán hàng (Liên 2).

- *Thu giữ từ Trường mầm non H29 (địa chỉ: xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông):* 02 (hai) hóa đơn bán hàng (Liên 2).

- *Thu giữ từ Trường tiểu học L17 (địa chỉ: xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông):* 01 (một) hóa đơn bán hàng (Liên 2).

- *Thu giữ từ Trường tiểu học V4 (địa chỉ: xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông):* 07 (bảy) hóa đơn bán hàng (Liên 2).

- *Thu giữ từ Trường THCS B13 (địa chỉ: xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông):* 02 (hai) hóa đơn bán hàng (Liên 2).

Cáo trạng số: 15/CT-VKS-ĐL ngày 08/02/2025 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông(nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Lâm Đồng) truy tố các bị cáo Trần Kim L, Cao Thị N3, Thân Thị Ánh N1, Lưu Quang D, Hà Minh T3 về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự.

Truy tố các bị cáo Lê Thái L2, Nguyễn Sỹ Đức D3, Nguyễn Thị K1, Lê Thị S1, Phạm Tuấn A, Phạm Thế A1, Nguyễn Quốc T12, Trần Thanh T44, Vương Hoàng T14, Nguyễn Đức T18, Phạm Thị C1, Trần Thị Mai D1 về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*” theo khoản 1 Điều 203 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa:

Các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi mua hóa đơn trái phép để phục vụ việc thanh toán, quyết toán, không nhằm mục đích vụ lợi đối với các khoản tiền ghi trên hóa đơn và thừa nhận Viện kiểm sát truy tố bị cáo về tội danh, khoản và điều luật áp dụng như Cáo trạng là đúng người, đúng pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP Đ8 chi nhánh Đ9 ông Nguyễn Kim A3 và là giám đốc của Ngân hàng TMCP Đ8 chi nhánh Đ9 – Phòng G trình bày cơ quan Ngân hàng không liên quan đối với số tiền mua bán hóa đơn của bị cáo Trần Thị Mai D1.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng N17 chi nhánh Đ9 ông Ngô Quang H19 và là Giám đốc ngân hàng Nông nghiệp và N17 chi nhánh Đ9 – Phòng G1 trình bày cơ quan Ngân hàng không có ý kiến gì đối với số tiền mua bán hóa đơn của các bị cáo Cao Thị N3, Nguyễn Đức T18, Phạm Tuấn A, Vương Hoàng T14 và bị cáo Lưu Quang D.

Bị cáo Thân Thị Ánh N1 thừa nhận hành vi mua trái phép 95 hóa đơn, tuy nhiên bị cáo khẳng định về 13 hóa đơn liên quan đến Nguyễn Thị Thu H8 là do H8 nhờ bị cáo mua chứ không phải do bị cáo mua rồi nhờ H8 ký, về hóa đơn

liên quan đến Vi Thị D6 là do D6 nhờ bị cáo mua toàn bộ 11 hóa đơn, chứ không phải như D6 trình bày là chỉ nhờ bị cáo mua 06 hóa đơn, còn 05 hóa đơn là do bị cáo nhờ ký.

Kết quả tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố.

Bị cáo Thân Thị Ánh N1 khai rằng 15 hóa đơn của bà Nguyễn Thị Thu H8 và 11 hóa đơn của bà Vi Thị D6 do chính hai người này “nhờ mua giúp”. Tuy nhiên, hồ sơ tài liệu trong vụ án, cáo trạng nêu rõ: H8 được kế toán N1 nhờ ký 13 hóa đơn và đối với D6, trong 11 hóa đơn có 06 hóa đơn D6 nhờ N1 mua và 05 hóa đơn D6 được N1 nhờ ký dưới mục “người mua hàng”. Hơn nữa các hóa đơn liên 2 đều được thu giữ tại UBND xã Q, nơi bị cáo N1 làm kế toán và số tiền mua hóa đơn 80.871.280 đồng được xác định liên quan hoạt động mua của N1. Những chứng cứ tài liệu và vật chứng này mâu thuẫn trực tiếp với lời khai của Nguyễn Thị Thu H8 và Vi Thị D6, mâu thuẫn này đã được cơ quan điều tra làm việc ghi nhận tại các bản làm việc ngày 23/12/2024 tại UBND xã Q (bút lục số B – 2014; 2105 -2106), biên bản ghi lời khai của viện kiểm sát, ngoài ra không có tài, liệu chứng nào khác thể hiện hóa đơn của Nguyễn Thị Thu H8 và Vi Thị D6 đã ký là do H8 và D6 nhờ bị cáo N1 mua giúp như lời khai của bị cáo N1. Quá trình điều tra N1 thừa nhận 95 hóa đơn không trên là của N1 mua, trong đó có 02 hóa đơn N1 trực tiếp sử dụng để thanh quyết toán, 93 hóa đơn còn lại N1 mua giúp người khác để thanh quyết toán, hành vi trên của bị cáo Nguyệt phạm vào điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự, do đó không có cơ sở để xem xét hành vi của Nguyễn Thị Thu H8 và Vi Thị D6 có đồng phạm với N1 trong việc mua hóa đơn trên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận lời khai của bị cáo N1.

Sau khi phân tích nội dung vụ án, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố các bị cáo Trần Kim L, Thân Thị Ánh N1, Hà Minh T3, Cao Thị N3, Lưu Quang D, Trần Thị Mai D1, Phạm Thị C1, Lê Thái L2, Trần Thanh T44, Nguyễn Quốc T12, Lê Thị S1, Nguyễn Sỹ Đức D3, Vương Hoàng T14, Phạm Tuấn A, Phạm Thế A1, Nguyễn Đức T18, Nguyễn Thị K1 phạm tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 35 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Hà Minh T3 từ 250.000.000 đồng đến 270.000.000 đồng

Xử phạt bị cáo Lưu Quang D từ 220.000.000 đồng đến 230.000.000 đồng

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 35 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Cao Thị N3 từ 250.000.000 đồng đến 270.000.000 đồng

Xử phạt bị cáo Trần Kim L từ 220.000.000 đồng đến 230.000.000 đồng
Xử phạt bị cáo Thân Thị Ánh N1 từ 250.000.000 đồng đến 270.000.000 đồng

Áp dụng khoản 1 Điều 203; các điểm i, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 35 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Phạm Thị C1 từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng

Áp dụng khoản 1 Điều 203; các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 35 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Lê Thái L2 từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng

Xử phạt bị cáo Phạm Thế A1 từ 80.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng

Xử phạt bị cáo Nguyễn Quốc T12 từ 80.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng

Xử phạt bị cáo Trần Thanh T44 từ 80.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng

Xử phạt bị cáo Lê Thị S1 từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng

Xử phạt bị cáo Trần Thị Mai D1 từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng

Xử phạt bị cáo Nguyễn Sỹ Đức D3 từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị K1 từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng

Áp dụng khoản 1 Điều 203; các điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 35 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức T18 từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng

Xử phạt bị cáo Phạm Tuấn A từ 80.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng

Xử phạt bị cáo Vương Hoàng T14 từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

Về xử lý vật chứng, đồ vật, tài liệu: Đối với 01 điện thoại di động, nhãn hiệu Iphone màu hồng, số IMEI: 353291071766164, số MEID: 3532910176616, quá trình điều tra xác định là tài sản hợp pháp của Trần Thị Mai D1, không liên quan đến hành vi phạm tội. Do đó, Cơ quan CSĐT Công an huyện Đ ban hành Quyết định xử lý đồ vật, tài sản, bằng hình thức trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp.

Tiếp tục lưu theo hồ sơ vụ án 520 số hóa đơn (liên 2) đã thu giữ nêu trên, được xác định là vật chứng của vụ án.

Đối với bị can Nguyễn Thị L16, Nguyễn Thị Thúy L15, Mai Thị Hồng P8 có hành vi xuất bán hóa đơn khống cho các bị can nêu trên và nhiều cá nhân, đơn vị khác mua hóa đơn, Cơ quan CSĐT Công an huyện Đ đã ủy thác điều tra nhưng chưa thu giữ được số hóa đơn gốc đã mua. Cơ quan CSĐT Công an

huyện Đ đã ra quyết định tách vụ án hình sự số 16/QĐ-CSĐT (ĐTTH) ngày 07/01/2025 để tiếp tục điều tra xử lý trong vụ án khác.

Đối với các tổ chức, cá nhân đã mua và nhờ mua giúp số lượng dưới 10 hóa đơn không, sau đó sử dụng các hóa đơn trên để hợp thức hóa hồ sơ thanh quyết toán đã chi. Hành vi mua và nhờ mua dưới 10 hóa đơn không trên của những người này không đủ yếu tố cấu thành tội “Mua bán trái phép hóa đơn” quy định tại Điều 203 Bộ luật hình sự và đến nay thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về hành vi sử dụng hóa đơn không đã hết nên không đề cập xử lý.

Đối với các cá nhân được các bị can nhờ ký giúp trong hóa đơn, các cá nhân này không biết hóa đơn đã ký giúp là hóa đơn không. Việc các bị can sử dụng hóa đơn trên để hợp thức hóa hồ sơ thanh, quyết toán thì các cá nhân trên không biết nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Đối với Nguyễn Trọng T43 (*nguyên Kế toán Phòng G1, huyện Đ*) đã mua giúp cho Lưu Quang D 23 hóa đơn bán hàng của H21 kinh doanh Nguyễn Thị Thúy L15, hiện ông T43 đã chết nên Cơ quan CSĐT Công an huyện Đ không xem xét xử lý.

Các bị cáo không tranh luận, bào chữa gì.

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến kiểm sát viên, bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về sự vắng mặt của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 292, Điều 293 của Bộ luật Tố tụng Hình sự xét xử theo quy định.

[3]. Xét lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan cảnh sát điều tra; phù hợp với các chứng cứ, tài liệu đã thu thập hợp pháp được lưu trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định:

Từ năm 2012 đến năm 2021, dù không làm dịch vụ và không có hàng hóa bán kèm theo nhưng H21 kinh doanh Nguyễn Thị Thúy L15 do Nguyễn Thị

Thúy L15 đứng tên chủ hộ, cùng với chị ruột là Nguyễn Thị L16 có hành vi đăng ký mua hóa đơn bán hàng, nhằm ghi khống và bán trái phép 569 số hóa đơn cho 17 cá nhân để sử dụng nhằm hợp thức hóa hồ sơ thanh quyết toán các nguồn kinh phí, tổng số tiền ghi trên 569 số hóa đơn là 4.795.993.318 đồng, tổng số tiền trả cho việc mua hóa đơn là 391.533.966 đồng. Cụ thể cho 17 cá nhân sau:

Trần Kim L có hành vi mua 58 hóa đơn; Cao Thị N3 mua 107 hóa đơn; Thân Thị Ánh N1 mua 95 hóa đơn; Lưu Quang D mua 53 hóa đơn; Hà Minh T3 mua 132 hóa đơn; Lê Thái L2 mua 28 hóa đơn; Nguyễn Sỹ Đức D3 mua 13 hóa đơn; Nguyễn Thị K1 mua 12 hóa đơn; Lê Thị S1 mua 20 hóa đơn; Phạm Tuấn A mua 21 hóa đơn; Phạm Thế A1 mua 23 hóa đơn; Nguyễn Quốc T12 mua 22 hóa đơn; Trần Thanh T44 mua 20 hóa đơn; Vương Hoàng T14 mua 13 hóa đơn; Nguyễn Đức T18 mua 27 hóa đơn; Phạm Thị C1 mua 20 hóa đơn; Trần Thị Mai D1 mua 19 hóa đơn.

Do đó, có đủ căn cứ kết luận các bị cáo Trần Kim L, Thân Thị Ánh N1, Hà Minh T3, Cao Thị N3, Lưu Quang D phạm tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*” theo điểm d khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Hình sự; các bị cáo Trần Thị Mai D1, Phạm Thị C1, Lê Thái L2, Trần Thanh T44, Nguyễn Quốc T12, Lê Thị S1, Nguyễn Sỹ Đức D3, Vương Hoàng T14, Phạm Tuấn A, Phạm Thế A1, Nguyễn Đức T18, Nguyễn Thị K1 phạm tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*” theo khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Hình sự như kết luận của Kiểm sát viên là có căn cứ đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Điều 203 Bộ luật hình sự quy định:

“1. Người nào in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước ở dạng phôi từ 50 số đến dưới 100 số hoặc hóa đơn, chứng từ đã ghi nội dung từ 10 số đến dưới 30 số hoặc thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

...;

d) Hóa đơn, chứng từ ở dạng phôi từ 100 số trở lên hoặc hóa đơn, chứng từ đã ghi nội dung từ 30 số trở lên;

...;”

[4]. Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quy định Nhà nước trong lĩnh vực tài chính, lợi ích quốc gia về kinh tế, làm suy giảm ngân sách Nhà nước, gây mất trật tự trị an. Do vậy, cần xử phạt các bị cáo với mức hình phạt đủ nghiêm tương xứng với tính chất,

mức độ hành vi của các bị cáo gây ra nhằm giáo dục, cải tạo các bị cáo thành công dân tốt, có ý thức chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, đồng thời răn đe, phòng ngừa chung tội phạm.

[5]. Về tình tiết định khung: Các bị cáo Trần Kim L, Thân Thị Ánh N1, Cao Thị N3, Hà Minh T3, Lưu Quang D đã có hành vi trực tiếp liên hệ mua hoặc nhờ mua hóa đơn, chứng từ đã ghi nội dung từ 30 số trở lên nên các bị cáo bị truy tố theo điểm d khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Hình Sự.

[6]. Về vai trò của các bị cáo trong vụ án:

Bị cáo Hà Minh T3 trực tiếp liên hệ mua 132 hóa đơn với tổng số tiền ghi trong hóa đơn là 493.576.000 đồng, để phục vụ mục đích kinh doanh của Nhà hàng N18; bị cáo Lưu Quang D là người đã nhờ bị cáo Cao Thị N3 và ông Nguyễn Trọng T43 mua giúp tổng cộng 53 hóa đơn với tổng số tiền ghi trong hóa đơn là 220.265.000 đồng để quyết toán. Bị cáo Cao Thị N3 trực tiếp liên hệ mua 107 hóa đơn với tổng số tiền ghi trong hóa đơn là 793.517.000 đồng, số hóa đơn trên là bị cáo mua giúp những người khác, bị cáo không tự mình ký tên để quyết toán; bị cáo Thân Thị Ánh N1 trực tiếp liên hệ mua 95 hóa đơn với tổng số tiền ghi trong hóa đơn là 916.592.000 đồng; bị cáo Trần Kim L trực tiếp liên hệ mua 58 hóa đơn với tổng số tiền ghi trong hóa đơn là 689.119.300 đồng, trong đó bị cáo trực tiếp ký tên quyết toán 04 hóa đơn, nhờ khác người khác ký tên quyết toán 31 hóa đơn, số hóa đơn còn lại là bị cáo mua giúp người khác.

Bị cáo Nguyễn Đức T18, Phạm Tuấn A, Vương Hoàng T14 đã nhờ bị cáo Cao Thị N3 mua giúp hóa đơn (trong đó Nguyễn Đức T18 nhờ mua 27 hóa đơn với tổng số tiền ghi trong hóa đơn là 200.380.000 đồng, Phạm Tuấn A nhờ mua 21 hóa đơn với tổng số tiền ghi trong hóa đơn là 134.559.000 đồng, Vương Hoàng T14 nhờ mua 13 hóa đơn với tổng số tiền ghi trong hóa đơn là 94.413.000 đồng); bị cáo Phạm Thế A1 đã nhờ bị cáo Thân Thị Ánh N1 mua giúp 21 hóa đơn với tổng số tiền ghi trong hóa đơn là 333.977.000 đồng; bị cáo Trần Thị Thanh T44 trực tiếp liên hệ mua 20 hóa đơn với tổng số tiền ghi trong hóa đơn là 339.802.000 đồng; bị cáo Trần Thị Mai D1 trực tiếp liên hệ mua 19 hóa đơn với tổng số tiền ghi trong hóa đơn là 141.620.000 đồng; bị cáo Nguyễn Thị K1 trực tiếp liên hệ mua 12 hóa đơn với tổng số tiền ghi trong hóa đơn là 168.375.000 đồng, mục đích của các bị đều là để quyết toán kinh phí.

Đối với các bị cáo Lê Thái L2, trực tiếp liên hệ mua 28 hóa đơn với tổng số tiền ghi trong hóa đơn là 446.064.780 đồng, bị cáo mua để tự quyết toán 11 hóa đơn còn mua giúp người khác 17 hóa đơn; bị cáo Nguyễn Quốc T12 trực tiếp liên hệ mua 22 hóa đơn với tổng số tiền ghi trong hóa đơn là 223.798.251 đồng, bị cáo mua để tự quyết toán 05 hóa đơn còn mua giúp người khác 17 hóa đơn; bị cáo Lê Thị S1 trực tiếp liên hệ mua 20 hóa đơn với tổng số tiền ghi trong hóa đơn là 47.920.000 đồng, bị cáo mua để tự quyết toán 03 hóa đơn còn bị cáo

mua giúp người khác 17 hóa đơn; bị cáo Nguyễn Sỹ Đức D3 trực tiếp liên hệ mua 13 hóa đơn với tổng số tiền ghi trong hóa đơn là 288.355.000 đồng, bị cáo mua để tự quyết toán 08 hóa đơn còn bị cáo mua giúp người khác 05 hóa đơn; bị cáo Phạm Thị C1 nhờ Bùi Thu P4 mua giúp 20 hóa đơn với tổng số tiền ghi trong hóa đơn là 87.408.987 đồng, bị cáo nhờ mua để tự quyết toán 11 hóa đơn còn lại bị cáo nhờ mua giúp người khác 09 hóa đơn.

[7]. Về nhân thân và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về nhân thân: Các bị cáo đều là người có nhân thân tốt, không có tiền án tiền sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo Trần Kim L khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo có cha là ông Trần Kim T và mẹ là bà Phan Thị T45 (*tên gọi khác: Phan Thị T46*) được tặng Huân chương kháng chiến hạng Nhất nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự;

Bị cáo Thân Thị Ánh N1 khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bà ngoại là bà Tăng Thị M10 là người có công với cách mạng được tặng Huân chương kháng chiến hạng Nhất nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự;

Bị cáo Hà Minh T3 khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự;

Bị cáo Cao Thị N3 khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo có nhiều thành tích tốt trong công tác, được Thống đốc ngân hàng N19 tặng Kỷ niệm chương sự nghiệp ngân hàng Việt Nam, cha mẹ của bị cáo là ông Cao Đăng Y và bà Nguyễn Thị X là người có công với cách mạng được tặng Huân chương kháng chiến hạng nhất và hạng nhì nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự;

Bị cáo Lưu Quang D khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã khắc phục hậu quả trả lại số tiền cho Ngân hàng N17 chi nhánh Đ9 tương đương với số tiền bị cáo mua hóa đơn nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự;

Bị cáo Trần Thị Mai D1 phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo cũng là người có thành tích tốt trong quá trình công tác được tặng giấy khen của Tổng giám đốc ngân hàng TMCP Đ8; bị cáo có cha là ông Trần Văn H1 và mẹ Trịnh

Thị T7 là những người có thành tích xuất sắc trong lao động được tặng bằng khen của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự;

Bị cáo Phạm Thị C1 phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo cũng là người có thành tích xuất sắc trong quá trình công tác được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ tặng Bằng khen hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ từ năm 2018-2019 đến năm 2019-2020; được Chủ tịch UBND huyện T danh hiệu Lao động tiên tiến và được Bộ Q3 chứng nhận hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong dự án “Tăng cường trí thức trẻ tình nguyện đến công tác tại các Khu kinh tế quốc phòng” (bút lục 6488 – 649) nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm v, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự;

Bị cáo Lê Thái L2 phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo cũng là người có thành tích tốt trong quá trình công tác được Chủ tịch UBND xã Đ tặng giấy khen; bị cáo có ông ngoại là ông Nguyễn Hữu N16 (*Bí danh Nguyễn Văn M11*) là người có công với các mạng được thưởng huân chương chiến thắng hạng ba và được tặng huân chương kháng chiến hạng Nhất, nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự;

Bị cáo Trần Thanh T44 phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo cũng là người có thành tích tốt trong quá trình công tác được Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện Đ tặng danh hiệu lao động tiên tiến trong nhiều năm, mẹ của bị cáo là bà Lê Thị T10 được bộ trưởng bộ T50 tặng Huy chương vì sự nghiệp tài chính Việt Nam nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự;

Bị cáo Nguyễn Quốc T12 phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo cũng là người có thành tích tốt trong quá trình công tác được Chủ tịch ủy ban nhân dân xã H tặng giấy khen, bị cáo cha là ông Nguyễn Quốc H5 là thương binh, nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự;

Bị cáo Lê Thị S1 phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo cũng là người có thành tích tốt trong quá trình công tác nhiều năm liền được Chủ tịch UBND huyện Đ tặng giấy khen; bị cáo có cha ruột ông Lê Nam Á là người có công với cách mạng được hưởng huân chương chiến sĩ giải phóng hạng Ba, huân chương

kháng chiến hạng Nhì, huy chương chiến sĩ vẻ vang hạng Ba, nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự;

Bị cáo Nguyễn Sỹ Đức D3 phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo cũng là người có thành tích tốt trong quá trình công tác được tặng giấy khen của Chủ tịch UBND huyện Đ và Chủ UBND xã Đ; ông ngoại Đoàn Văn P9 là thương binh, nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự;

Bị cáo Vương Hoàng T14 phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã khắc phục hậu quả trả lại số tiền cho Ngân hàng N17 chi nhánh Đ9 tương đương với số tiền bị cáo mua hóa đơn nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự;

Bị cáo Phạm Tuấn A phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã khắc phục hậu quả trả lại số tiền cho Ngân hàng N17 chi nhánh Đ9 tương đương với số tiền bị cáo mua hóa đơn nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự;

Bị cáo Phạm Thế A1 phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo cũng là người có thành tích tốt trong quá trình công tác được tặng giấy khen của chủ tịch UBND huyện Đ; bị cáo có ông ngoại Vương Khả X1 là thương binh nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự;

Bị cáo Nguyễn Đức T18 phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã khắc phục hậu quả trả lại số tiền cho Ngân hàng N17 chi nhánh Đ9 tương đương với số tiền bị cáo mua hóa đơn nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự;

Bị cáo Nguyễn Thị K1 phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo cũng là người có thành tích tốt trong quá trình công tác được tặng giấy khen của chủ tịch UBND huyện Đ; cha là ông Nguyễn Hữu K2 và mẹ là bà Nguyễn Thị N7 là người có công với cách mạng được chủ tịch UBND tỉnh N tặng bằng khen, có bà ngoại là bà Thái Thị U được Nhà nước truy tặng danh hiệu bà mẹ Việt Nam anh nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Từ những nhận định nêu trên Hội đồng xét xử xét thấy các bị cáo đều có tài sản, thu nhập ổn định nên chỉ cần xử phạt tiền đối với các bị cáo để thu ngân sách cho Nhà nước cũng đảm bảo được mục đích của hình phạt, tuy nhiên sẽ căn cứ vào số lượng các hóa đơn, số tiền ghi trên hóa đơn bị cáo đã mua và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ để ra mức án cho phù hợp.

[8]. Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[9]. Về xử lý vật chứng:

Đối với 01 điện thoại di động, nhãn hiệu Iphone màu hồng, số IMEI: 353291071766164, số MEID: 3532910176616, quá trình điều tra xác định là tài sản hợp pháp của Trần Thị Mai D1, không liên quan đến hành vi phạm tội. Do đó, Cơ quan CSĐT Công an huyện Đ ban hành Quyết định xử lý đồ vật, tài sản, bằng hình thức trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp là phù hợp cần chấp nhận.

Đối với 520 số hóa đơn (liên 2) đã thu giữ, được xác định là vật chứng của vụ án nên cần tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ.

[10]. Đối với một số nội dung khác trong vụ án:

Số tiền thu lợi bất chính của các bị cáo trong việc mua bán hóa đơn, đã được xác định không có thu lợi bất chính.

Tổng số hóa đơn được thu giữ còn lại ? Tổng số hóa đơn không đủ điều kiện khởi tố vụ án ?; Tổng số hóa đơn nào đang điều tra xác minh ?; Số hóa đơn nào được tách ra điều tra trong vụ án khác ?

Hành vi của Lương Thị Hồng D5 đã nhờ Thân Thị Ánh N1 và Nguyễn Văn S6 mua giúp hóa đơn;

Hành vi của Nguyễn Quốc B7 là tư vấn cộng đồng Ban Q4 nghèo Khu vực T nhờ Vũ Thị H23 – Kế toán UBND xã Đ (cũ) mua hóa đơn bán hàng và sau đó B7 trực tiếp liên hệ với Nguyễn Thị L16 để mua hóa đơn

Hành vi của Vũ Thị H23 – Kế toán UBND xã Đ, giới thiệu Nguyễn Thị L16 cho Nguyễn Quốc B8 để trực tiếp liên hệ mua 12 hóa đơn.

Hành vi của các Chủ tịch UBND các xã, hiệu trưởng các trường, thủ trưởng đơn vị của các bị cáo bị truy tố và các cá nhân không bị truy tố có thông đồng về việc mua bán hóa đơn để quyết toán ngân sách hay không

Vai trò của Trần Thị Mỹ P1 (vợ bị cáo Hà Minh T3) là chủ tài khoản, được nhân viên của các Công ty du lịch chuyển tiền hoa hóa đơn sau mỗi lần mua.

Các nội dung này Tòa án nhân dân khu vực 7 – Lâm Đồng đã trả hồ sơ để Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Lâm Đồng điều tra bổ sung theo Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung số 01/2025/HSST-QĐ ngày 31 tháng 3 năm 2025 và Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung số 04/2025/HSST-QĐ ngày 25 tháng 6 năm 2025, tuy nhiên tại các Công văn số 01/CV-VKS ngày 28/4/2025 và Công

văn số 02/CV-VKS ngày 04 tháng 8 năm 2025 Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Lâm Đồng vẫn giữ nguyên Cáo trạng số 15/CT-VKS-ĐL ngày 08/02/2025.

Vì vậy Căn cứ Điều 298 Bộ luật Tố tụng Hình sự Tòa án nhân dân khu vực 7 – Lâm Đồng chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố.

Đối với số tiền mà các bị cáo Lê Thái L2 – Kế toán Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (cũ) và bị cáo Nguyễn Thị K1 – Công chức Văn hóa Ủy ban nhân dân xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (cũ) dùng vào việc để mua hóa đơn, tại công văn số 97/UBND-VP ngày 25 tháng 7 năm 2025 (*Bút lục 7027*) của Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Lâm Đồng (là đơn vị kế thừa quyền và nghĩa vụ khi sáp nhập) xác nhận không có ý kiến đối với số tiền mà bị cáo Lê Thái L2 và Nguyễn Thị K1 đã sử dụng để mua hóa đơn, nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết trong vụ án này.

Đối với số tiền mà các bị cáo Nguyễn Sỹ Đức D3 – Kế toán Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (cũ), bị cáo Nguyễn Quốc T12 – Kế toán Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (cũ), bị cáo Thân Thị Ánh N1 – là Kế toán Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (cũ) đã dùng vào việc để mua hóa đơn, tại công văn số 84/UBND-VP ngày 29 tháng 7 năm 2025 (*Bút lục 7031*) của Ủy ban nhân dân xã Q, tỉnh Lâm Đồng (là đơn vị kế thừa quyền và nghĩa vụ khi sáp nhập) xác nhận không có ý kiến đối với số tiền đã sử dụng để mua hóa đơn, nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết trong vụ án này.

Đối với số tiền mà bị cáo Trần Kim L – Kế toán Ủy ban nhân dân xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (cũ) đã dùng vào việc để mua hóa đơn, Hội đồng xét xử đã trả hồ sơ để Viện kiểm sát điều tra bổ sung, tại công văn số 104/UBND-VP ngày 23 tháng 7 năm 2025 (*Bút lục 7034*) của Ủy ban nhân dân xã K, tỉnh Lâm Đồng (là đơn vị kế thừa quyền và nghĩa vụ khi sáp nhập) xác nhận không có ý kiến đối với số tiền đã sử dụng để mua hóa đơn, nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết trong vụ án này.

Đối với số tiền mà bị cáo Trần Thị Mai D1 – Phó Giám đốc Chi nhánh Phòng giao dịch huyện G thuộc Ngân hàng TMCP Đ8 (B9) đã dùng vào việc để mua hóa đơn, tại công văn số 1012/BIDV-DNO ngày 28 tháng 7 năm 2025 (*Bút lục 7036*) của Ngân hàng TMCP Đ8 chi nhánh Đ9 và ý kiến của đại diện Ngân hàng TMCP Đ8 chi nhánh Đ9 – Phòng G tại phiên tòa xác nhận không liên quan tới số tiền đã sử dụng để mua hóa đơn, nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Đối với số tiền mà các bị cáo Cao Thị N3, Lưu Quang D, Phạm Tuấn A, Nguyễn Đức T18, Vương Hoàng T14 – Kế toán và nhân viên Phòng G1 thuộc Ngân hàng N17 chi nhánh Đ9 đã dùng vào việc để mua hóa đơn, tại công văn số 2920/NHNo.Đno-KQNN ngày 25/7/2025 của Ngân hàng N17 chi nhánh Đ9

(Bút lục 7038) và công văn số 181/ NHNo.Đno-PGDĐN ngày 24/7/2025 (Bút lục 7039) của Ngân hàng N17 chi nhánh Đ9 – Phòng G1 xác nhận không có ý kiến đối với số tiền đã sử dụng để mua hóa đơn, nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Đối với số tiền mà bị cáo Trần Thanh T44 dùng để mua hóa đơn làm thủ tục quyết toán cho Trung tâm chính trị huyện Đ, Hội nạn nhân chất độc màu da cam Đioxin huyện Đ, Hội Cựu chiến binh huyện Đ, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện Đ, các cơ quan trên đều xác nhận không có ý kiến gì về số tiền dùng để mua hóa đơn nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Đối với số tiền mà bị cáo Lê Thị S1 là nhân viên Văn T47, thủ quỹ T48 tiểu học B12 sử dụng để trả cho việc mua hóa đơn thì Hiệu trưởng trường tiểu học B12 xác nhận “*Việc Lê Thị S1 – là nhân viên Văn Thư, thủ quỹ Trường tiểu học B12 sử dụng số tiền 2.396.000 đồng để trả cho việc mua hóa đơn thì phía nhà trường không có yêu cầu hay ý kiến gì, vì số tiền trên thực tế đã trả trong tổng số tiền đã ghi trên hóa đơn, không có vụ lợi hay gây thiệt hại gì đến ngân sách của nhà trường*” nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Đối với số tiền mà bị cáo Phạm Thị C1 kế toán trường Tiểu học và Trung học cơ sở V4 (nguyên là kế toán trường mầm non H26) sử dụng để trả cho việc mua bán hóa đơn, tại phiên tòa đại diện trường Tiểu học và Trung học cơ sở V4 A D13 xác nhận không có ý kiến gì về số tiền mà bị cáo C1 sử dụng để trả cho việc mua bán hóa đơn; đối với số tiền sử dụng để trả cho việc mua hóa đơn của trường mầm non H26 bị cáo C1 khai nhận, sử dụng tiền cá nhân để mua nên không liên quan đến trường mầm non H26. Vì vậy Hội đồng xét xử không đề cập xử lý trong vụ án này.

Đối số tiền dùng để mua hóa đơn của trường tiểu học L17, tại công văn số 177/LVC-HT ngày 02/10/2024 về việc xác định nguồn gốc hóa đơn, hiệu trưởng trường L17 xác định “*Lần lượt các thành viên: Ban giám hiệu, chủ tịch công đoàn, thủ quỹ nhà trường đều trả lời: Không ai biết, không ai chỉ đạo, không ai chi tiền và không dùng thanh toán ở đơn vị.*”, cũng tại công văn 177/LVC-HT thể hiện ý kiến của nhân viên kế toán: “*Số tiền này do cá nhân tôi tự bỏ tiền mua, không có ai chỉ đạo cũng như không ai biết, hóa đơn này tôi không dùng để sử dụng thanh toán tại đơn vị*”. Xét thấy việc mua trái phép hóa đơn là hành vi cá nhân của bà Trần Thị M5, không liên quan đến trường tiểu học L17 nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Đối với trường mầm non H24 liên quan đến 02 hóa đơn số 0035935 và hóa đơn số 0098118, bà Trần Thị M5 là nhân viên kế toán của trường mầm non H24 xác nhận 02 hóa đơn trên là bà M5 nhờ bị cáo Phạm Thị C1 mua, đối với số tiền mua hóa đơn số 0098118 là bà M5 dùng tiền cá nhân để mua, không sử dụng vào việc thanh toán, xét thấy việc mua hóa đơn số 0098118 là hành vi cá

nhân của bà M5, không liên quan đến trường mầm non H30 nên Hội đồng xét xử không đề cập xử lý, đối với số tiền mua hóa đơn số 0035935 lấy từ kinh phí chăm sóc sức khỏe của trường mầm non H24 để trả, tại Công văn số 02/CV-MNHH ngày 05 tháng 9 năm 2025 Trường mầm non H24 xác nhận không có ý kiến với số tiền dùng để mua hóa đơn trên nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Đối với trường mầm non H25 liên quan đến 01 hóa đơn số **0098123**, bà Nguyễn Thị H15 là nhân viên kế toán của trường mầm non H25 xác nhận hóa đơn này là nhờ bị cáo Phạm Thị C1 mua bà H15 không dùng 02 hóa đơn trên để thanh toán quyết toán, số tiền mua hóa đơn trên là số tiền cá nhân của bà H15, xét thấy việc mua hóa đơn trên là hành vi cá nhân của bà H15, không liên quan đến trường mầm non H31 nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Đối với trường mầm non H29 liên quan đến 02 hóa đơn số 0035945 và hóa đơn số 0098126, bà Đinh Thị H14 là nhân viên kế toán của trường mầm non H29 xác nhận 02 hóa đơn trên là do bà Đinh Thị H14 nhờ bị cáo Phạm Thị C1 mua, đối với số tiền mua hóa đơn 0098126 là do bà H14 dùng tiền cá nhân để mua, bà không sử dụng hóa đơn này vào việc thanh toán, không liên quan đến trường mầm non H29 nên Hội đồng xét xử không đề cập xử lý, đối với hóa đơn 0035945 là lấy từ kinh phí chăm sóc sức khỏe năm 2019 của Trường mầm non H29 để chi trả, tại Công văn số 03/CV-MNHL ngày 06 tháng 9 năm 2025 Trường mầm non H29 xác nhận không có ý kiến với số tiền dùng để mua hóa đơn số 0035945 trên nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Đối với trường Trung học cơ sở B13 liên quan đến 02 hóa đơn số 0035947 và hóa đơn số 0098125, bà Đinh Thị H14 là nhân viên kế toán của Trường THCS B13 xác nhận 02 hóa đơn trên là do bà Đinh Thị H14 nhờ bị cáo Phạm Thị C1 mua, đối với số tiền mua hóa đơn 0098125 là do bà H14 dùng tiền cá nhân để mua, bà không sử dụng hóa đơn này vào việc thanh toán nên không liên quan đến trường THCS B13 nên Hội đồng xét xử không đề cập xử lý, đối với hóa đơn 0035947 là lấy từ kinh phí chăm sóc sức khỏe năm 2019 của Trường THCS B13 để chi trả, tại Công văn số 31/CV-THCSBPR ngày 06 tháng 9 năm 2025 Trường THCS B13 xác nhận không có ý kiến với số tiền dùng để mua hóa đơn số 0035947 trên nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Đối với hành vi của bị can Nguyễn Thị L16, Nguyễn Thị Thúy L15, Mai Thị Hồng P8 có hành vi xuất bán hóa đơn khống cho các bị can nêu trên và nhiều cá nhân, đơn vị khác mua hóa đơn, Cơ quan CSĐT Công an huyện Đ (cũ) đã ủy thác điều tra nhưng chưa thu giữ được số hóa đơn gốc đã mua. Cơ quan CSĐT Công an huyện Đ (cũ) đã ra quyết định tách vụ án hình sự số 16/QĐ-CSĐT (ĐTTH) ngày 07/01/2025 để tiếp tục điều tra xử lý trong vụ án khác là phù hợp nên Hội đồng xét xử là phù hợp cần chấp nhận.

Đối với các tổ chức, cá nhân đã mua và nhờ mua giúp số lượng dưới 10 hóa đơn không, sau đó sử dụng các hóa đơn trên để hợp thức hóa hồ sơ thanh quyết toán đã chi. Hành vi mua và nhờ mua dưới 10 hóa đơn không trên của những người này không đủ yếu tố cấu thành tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*” quy định tại Điều 203 Bộ luật hình sự và đến nay thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về hành vi sử dụng hóa đơn không đã hết nên Hội đồng xét xử không đề cập xử lý.

Đối với các cá nhân được các bị cáo nhờ ký giúp trong hóa đơn, các cá nhân này không biết hóa đơn đã ký giúp là hóa đơn không. Việc các bị cáo sử dụng hóa đơn trên để hợp thức hóa hồ sơ thanh, quyết toán thì các cá nhân trên không biết nên Hội đồng xét xử không đề cập xử lý.

Đối với Nguyễn Thị Thu H8 khai bà không nhờ bà Thân Thị Ánh N1 mua 13 hóa đơn mà do bà N1 đưa cho bà ký nhằm hợp thức hóa chứng từ thanh toán, bà cũng không rõ về nguồn gốc hóa đơn; Vi Thị D6 ký 11 hóa đơn (thừa nhận nhờ mua giúp 06 hóa đơn, 05 hóa đơn được bà Thân Thị Ánh N1 nhờ ký nhằm hợp thức hóa chứng từ thanh toán).

Bị cáo Thân Thị Ánh N1 đều khai được H8 và N1 nhờ mua giúp và bị cáo không nhờ H8 và D6 ký. Trong quá trình điều tra bản tự khai, biên bản ghi lời khai của Nguyễn Thị Thu H8 và Vi Thị D6 đều không thừa nhận là nhờ bị cáo N1 mua giúp (D6 chỉ thừa nhận là nhờ bị cáo N1 mua giúp 06 cái còn 05 cái là bị cáo N1 nhờ ký), tại biên bản làm việc ngày 23/12/2024 giữa bị cáo Thân Thị Ánh N1 và Nguyễn Thị Thu H8, Vi Thị D6 thì H8 không thừa nhận việc nhờ bị cáo N1 mua 13 hóa đơn, D6 chỉ thừa nhận nhờ bị cáo N1 mua 06 hóa đơn, còn lại 05 hóa đơn là bị cáo N1 nhờ D6 ký.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đối với lời trình bày của bị cáo Thân Thị Ánh N1 do đã được làm rõ tại giai đoạn điều tra và biên bản ghi lời khai của Viện kiểm sát, xét đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với Nguyễn Trọng T43 (*nguyên Kế toán Phòng G1*) đã mua giúp cho Lưu Quang D 23 hóa đơn bán hàng của H21 kinh doanh Nguyễn Thị Thúy L15, hiện ông T43 đã chết nên Hội đồng xét xử không đề cập xử lý.

[11]. Xét quan điểm đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Lâm Đồng đối với tội danh, hình phạt, xử lý vật chứng là phù hợp cần chấp nhận.

[12]. Về án phí: Các bị cáo phải chịu tiền án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo Trần Kim L, Thân Thị Ánh N1, Hà Minh T3, Cao Thị N3, Lưu Quang D, Trần Thị Mai D1, Phạm Thị C1, Lê Thái L2, Trần Thanh

T44, Nguyễn Quốc T12, Lê Thị S1, Nguyễn Sỹ Đức D3, Vương Hoàng T14, Phạm Tuấn A, Phạm Thế A1, Nguyễn Đức T18, Nguyễn Thị K1 “*Mua bán trái phép hóa đơn*”.

1.1. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 35 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Hà Minh Thông S8** tiền 265.000.000 đồng (*Hai trăm sáu mươi lăm triệu đồng*) sung quỹ Nhà nước.

1.2. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 35 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Cao Thị N3** số tiền 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) sung quỹ Nhà nước.

1.3. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 35 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Thân Thị Ánh N1** số tiền 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) quỹ Nhà nước.

1.4. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 35 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Trần Kim L** số tiền 220.000.000 đồng (*Hai trăm hai mươi triệu đồng*) sung quỹ Nhà nước.

1.5. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 35 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Lưu Quang D** số tiền 220.000.000 đồng (*Hai trăm hai mươi triệu đồng*) sung quỹ Nhà nước.

1.6. Áp dụng khoản 1 Điều 203; các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 35 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Lê Thái L2** số tiền 110.000.000 đồng (*Một trăm mười triệu đồng*) sung quỹ Nhà nước.

1.7. Áp dụng khoản 1 Điều 203; các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 35 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Đức T18** số tiền 110.000.000 đồng (*Một trăm mười triệu đồng*) sung quỹ Nhà nước.

1.8. Áp dụng khoản 1 Điều 203; các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 35 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Phạm Thế A1** số tiền 90.000.000 đồng (*Chín mươi triệu đồng*) sung quỹ Nhà nước.

1.9. Áp dụng khoản 1 Điều 203; các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 35 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Quốc T12** số tiền 90.000.000 đồng (*Chín mươi triệu đồng*) sung quỹ Nhà nước.

1.10. Áp dụng khoản 1 Điều 203; các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 35 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Phạm Tuấn A** số tiền 85.000.000 đồng (*T49 mươi lăm triệu đồng*) sung quỹ Nhà nước.

1.11. Áp dụng khoản 1 Điều 203; các điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 35 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Trần Thanh T44** số tiền 85.000.000 đồng (*T49 mươi lăm triệu đồng*) sung quỹ Nhà nước.

1.12. Áp dụng khoản 1 Điều 203; các điểm i, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 35 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Phạm Thị C1** số tiền 65.000.000 đồng (*Sáu mươi lăm triệu đồng*) sung quỹ Nhà nước.

1.13. Áp dụng khoản 1 Điều 203; các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 35 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Lê Thị S1** số tiền 65.000.000 đồng (*Sáu mươi lăm triệu đồng*) sung quỹ Nhà nước.

1.14. Áp dụng khoản 1 Điều 203; các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 35 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Trần Thị Mai D1** số tiền 65.000.000 đồng (*Sáu mươi lăm triệu đồng*) sung quỹ Nhà nước.

1.15. Áp dụng khoản 1 Điều 203; các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 35 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Sỹ Đức D3** số tiền 65.000.000 đồng (*Sáu mươi lăm triệu đồng*) sung quỹ Nhà nước.

1.16. Áp dụng khoản 1 Điều 203; các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 35 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Vương Hoàng T14** số tiền 65.000.000 đồng (*Sáu mươi lăm triệu đồng*) sung quỹ Nhà nước.

1.17. Áp dụng khoản 1 Điều 203; các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 35 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị K1** số tiền 65.000.000 đồng (*Sáu mươi lăm triệu đồng*) sung quỹ Nhà nước.

2.1. Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

3. Về xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 46; điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a khoản 1 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 5 Nghị Quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao:

Chấp nhận Cơ quan CSĐT Công an huyện Đ ban hành Quyết định xử lý đồ vật, tài sản, bằng hình thức trả lại cho bị cáo Trần Thị Mai D1 01 điện thoại di động, nhãn hiệu Iphone màu hồng, số IMEI: 353291071766164, số MEID: 3532910176616.

Tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án 520 số hóa đơn (liên 2) đã thu giữ, được xác định là vật chứng của vụ án.

4. Về án phí: Căn cứ Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Buộc các bị cáo Trần Kim L, Thân Thị Ánh N1, Hà Minh T3, Cao Thị N3, Lưu Quang D, Trần Thị Mai D1, Phạm Thị C1, Lê Thái L2, Trần Thanh T44, Nguyễn Quốc T12, Lê Thị S1, Nguyễn Sỹ

Đức D3, Vương Hoàng T14, Phạm Tuấn A, Phạm Thế A1, Nguyễn Đức T18, Nguyễn Thị K1 mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm

5. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND khu vực 7 – Lâm Đồng;
- Công an tỉnh Lâm Đồng;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Lâm Đồng;
- Cơ quan THAHS Công an tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng THADS khu vực 7 – Lâm Đồng;
- Bị cáo;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Trần Ngọc Anh